



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 04

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 143/NQ-HĐND điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 7)	3
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 144/NQ-HĐND quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương đã bố trí quá thời gian theo quy định tại Khoản 2, Điều 52, Luật Đầu tư công năm 2019	13
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 145/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023	23
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 149/NQ-HĐND về việc điều chỉnh diện tích, loại đất; thời gian thực hiện và một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua	64
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 150/NQ-HĐND thông qua danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh	69
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 151/NQ-HĐND thông qua danh mục các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh	85

09/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 155/NQ-HĐND kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh "Thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La"	94
09/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 156/NQ-HĐND thông qua Đề án Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030	96

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 143/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 7)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV KỲ HỌP LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo số 272/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách nhà nước (đợt 7).

1. Tổng vốn điều chỉnh: 28.732 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 28.393 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 339 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

(1) Điều chỉnh giảm 28.393 triệu đồng của các dự án, nhiệm vụ không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao, gồm:

- Điều chỉnh giảm 854 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 do không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

- Điều chỉnh giảm 160 triệu đồng kế hoạch vốn đối ứng thực hiện dự án Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La do hết nhu cầu sử dụng.

- Điều chỉnh giảm 27.379 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án hoàn thành và 02 dự án không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

(2) Phân bổ số vốn 28.393 triệu đồng sau điều chỉnh giảm cho 04 dự án có tiến độ thực hiện tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ và có khả năng giải ngân trong năm 2022.

2.2. Nguồn thu xỏ số kiến thiết

Điều chỉnh giảm 339 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn; phân bổ số vốn sau điều chỉnh cho 01 dự án có tiến độ thực hiện tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ và có khả năng giải ngân trong năm 2022.

(Biểu chi tiết số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022. Gồm:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 30.845 triệu đồng. Trong đó:

1.1. Dự án 4: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền: 22.614 triệu đồng.

1.2. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, số tiền: 8.231 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Đối với dự án 4:

(1) Điều chỉnh giảm 22.614 triệu đồng kế hoạch vốn giao cấp tỉnh thực hiện nội dung Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa do không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

(2) Phân bổ số vốn sau điều chỉnh cho huyện Phù Yên, Quỳnh Nhai, Yên Châu triển khai thực hiện các nội dung của tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã, bản đặc biệt khó khăn.

2.2. Đối với dự án 9:

(1) Điều chỉnh giảm 8.231 triệu đồng đầu tư kế hoạch vốn giao cấp tỉnh thực hiện Tiểu dự án 1 Đầu tư tạo sinh kế bền vững phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

(2) Phân bổ số vốn sau điều chỉnh cho huyện Quỳnh Nhai thực hiện tiểu dự án 1 Đầu tư tạo sinh kế bền vững phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

(Biểu chi tiết số 02, 02a, 03 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

6

Đơn vị: Triệu đồng															Ghi chú
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2022					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 15/11/2022		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số	TB: NST				Tổng số	Tỷ lệ					
	TỔNG SỐ														
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH														
I	Điều chỉnh giảm														
I.1	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững														
I.2	Đổi ứng các dự án ODA														
1	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504 07/8/2017	301.736	13.500										
I.4	Thực hiện dự án			550.027	289.500	94.823	175.788	55.320	17.053		38.268	27.379	-	27.941	
*	Công trình công cộng tại các đô thị														
1	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND-UBND, UBNDTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1744 26/6/2017	70.527	70.000	66.558	68.938	3.470	310	8,9%	3.161	2.379		1.091	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	TD: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 15/11/2022	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
*	Công nghiệp, điện														
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2831 18/11/2021	420.000		160.000	14.075	83.000	30.000	2.553	27.447	18.400		11.600	CÔNG BÁO SƠN LA
2	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Sở Công thương	2335 24/9/2021	59.500		59.500	14.190	23.850	21.850	14.190	7.660	6.600		15.250	Số 04
II	Điều chỉnh tăng			125.601		100.481	71.909	46.519	35.191	35.191	-	-	28.393	63.584	Ngày 15-02-2023
II.1	Thực hiện dự án			125.601		100.481	71.909	46.519	35.191	35.191	-	-	28.393	63.584	
*	Nông, lâm nghiệp thủy lợi thủy sản														
1	Bố trí ổn định dân cư bản Nong, xã Chiềng San, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	2894 24/11/2021	12.800		7.680	7.680	4.540	4.540	4.540			3.140	7.680	
*	Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp														
2	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 ngày 24/11/2020	19.801		19.801	6.319	6.319	3.241	3.241			10.253	13.494	
3	Dự án hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học của các xã chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1015 27/5/2021	33.000		33.000	22.660	17.660	9.410	9.410			5.000	14.410	
*	Giao thông														
4	Cầu vượt qua Sông Mã tại tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1094 31/5/2021	60.000		40.000	35.250	18.000	18.000	18.000			10.000	28.000	7

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số TD: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 15/11/2022	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
B	NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT			14.136	14.136	11.820	11.759	6.064	5.181	-	883	339	339	6.064	
I	Điều chỉnh giảm			6.500	6.500	6.092	6.431	3.181	2.808		373	339	-	2.842	
*	Y tế, dân số và gia đình														
1	Trạm y tế xã Yên Sơn	UBND huyện Yên Châu	554 27/5/2021	6.500	6.500	6.092	6.431	3.181	2.808	88%	373	339		2.842	
II	Điều chỉnh tăng			7.636	7.636	5.728	5.328	2.883	2.373		510	-	339	3.222	
*	Y tế, dân số và gia đình														
1	Trạm y tế phường Chiềng An, thành phố Sơn La	UBND thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636	5.728	5.328	2.883	2.373	82%	510		339	3.222	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

Biểu số 02

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

**Dự án 4: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc thuộc Chương trình MTQG
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

(Kèm theo Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

CÔNG BẢO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

STT	Đơn vị/nhiệm vụ	Kế hoạch năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ	319.554	22.614	22.614	319.554	Chi tiết biểu số 02a
1	Cấp tỉnh	87.040	22.614		64.426	
2	Các huyện, thành phố	232.514	0	22.614	255.128	
-	Huyện Bắc Yên	22.222			22.222	
-	Huyện Mai Sơn	19.598			19.598	
-	Huyện Mộc Châu	9.626			9.626	
-	Huyện Phù Yên	33.880		11.900	45.780	
-	Huyện Quỳnh Nhai	8.119		9.214	17.333	
-	Huyện Mường La	22.577			22.577	
-	Huyện Sông Mã	26.700			26.700	
-	Huyện Sốp Cộp	11.531			11.531	
-	Huyện Thuận Châu	41.135			41.135	
-	Huyện Yên Châu	17.434		1.500	18.934	
-	Huyện Vân Hồ	19.692			19.692	
-	Thành phố	0			0	

Biểu số 02a

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT - XH VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

Dự án 4: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Kèm theo Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT		Đơn vị/nhiệm vụ	Kế hoạch đã giao năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
		TỔNG SỐ	146.473			146.473	
I	Cấp tỉnh		87.040	22.614	0	64.426	
1	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa		87.040	22.614		64.426	
II	Các huyện, thành phố		59.433	0	22.614	82.047	
1	Huyện Quỳnh Nhai		8.119	0	9.214	17.333	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn		6.314		6.314	12.628	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn bản đặc biệt khó khăn		1.420		2.400	3.820	
-	Đầu tư xây dựng cải tạo mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		385		500	885	
2	Huyện Phù Yên		33.880	0	11.900	45.780	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn		27.311		8.700	36.011	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn bản đặc biệt khó khăn		3.314		3.200	6.514	
-	Đầu tư xây dựng cải tạo mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		255			255	
-	Công trình trạm y tế		3.000			3.000	

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/nhiệm vụ	Kế hoạch đã giao năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
3	Huyện Yên Châu	17.434	0	1.500	18.934	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn	16.427		300	16.727	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn bản đặc biệt khó khăn	237		1.200	1.437	
-	Đầu tư xây dựng cải tạo mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	770			770	

Biểu số 03

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn
(Kèm theo Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/ nhiệm vụ	Kế hoạch năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn	74.976				
1	Cấp tỉnh	19.494	8.231		11.263	
2	Các huyện, thành phố	55.482	0	8.231	63.713	
-	Huyện Quỳnh Nhai	8.231		8.231	16.462	
-	Huyện Mường La	33.763			33.763	
-	Huyện Thuận Châu	13.488			13.488	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 144/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng
vốn ngân sách địa phương đã bố trí quá thời gian theo quy định
tại Khoản 2, Điều 52, Luật Đầu tư công năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên
tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn ngân
sách địa phương đã bố trí quá thời gian theo quy định tại Khoản 2, Điều 52, Luật
Đầu tư công năm 2019 (có Phụ lục số 01, 02 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

QUYẾT ĐỊNH KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP TỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Số 04/Ngày 15-02-2023
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022					
	TỔNG SỐ				2.206.194			2.005.727	1.970.822	192.355		
I	Dự án chuyển tiếp				2.206.194			2.005.727	1.970.822	192.355		
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	798 21/4/2020	34.000	Năm 2020	03 năm	23.053	16.568	10.947	Năm 2023	
2	Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	B	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	Năm 2006	16 năm	251.237	251.237	45.000	Năm 2023	
3	Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa Sơn La	Sở Y tế	A	2832 01/11/2017	1.543.167	Năm 2018	05 năm	1.443.167	1.443.167	100.000	Năm 2023 - 2024	15

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022				
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND huyện Mai Sơn, UBND thành phố Sơn La	B	77 04/4/2018	240.380	Năm 2018	05 năm	205.527	175.527	34.527	Năm 2023
5	Hệ thống đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	B	2900 09/11/2017	103.143	Năm 2017	06 năm	82.743	84.322	1.881	Năm 2023

Phụ lục số 02
QUYẾT ĐỊNH KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP HUYỆN)
(Kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng											
STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022				
	Tổng số				887.301	-	-	629.509	645.126	162.962	-
I	Huyện Sông Mã (Tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 20/9/2022)				98.900			37.261	40.437	61.639	
a	Dự án chuyển tiếp	1			98.900			37.261	40.437	61.639	
1	Kè bờ hữu Sông Mã đoạn từ Cầu cứng đến hạ lưu 1700m	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	B	3716 30/10/2017	98.900	Năm 2017	06 năm	37.261	40.437	61.639	Năm 2023 - 2024
II	Huyện Mộc Châu (Báo cáo số 1003/BC-UBND ngày 09/11/2022)				97.032			53.502	44.461	36.979	
a	Dự án chuyển tiếp	9			97.032			53.502	44.461	36.979	
1	Mương thoát lũ tại vị trí Km 79 + 330/QL43 (khu Khách sạn Mường Thanh) đến hạ lưu suối Ang (giao với QL6), thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2407 31/10/2018	5.000	Năm 2019	04 năm	2.714	2.783	2.195	Năm 2023

Chị
CÔNG BÁO SƠN LA/Số

04/Ngày 15-02-2023

17

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022					
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 6 - Quốc lộ 43, tiểu khu Nhà Nghỉ, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2207 23/10/2018	50.134	Năm 2019	04 năm	31.452	24.803	15.217	Năm 2023 - 2024	CÔNG BÁO
3	Khởi thông dòng chảy Suối Mon thuộc bản Áng, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	971 20/4/2020	16.790	Năm 2020	04 năm	9.497	9.503	5.882	Năm 2023	SƠN LA
4	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (giai đoạn 2), thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2477 29/10/2019	14.731	Năm 2020	03 năm	7.500	6.084	6.363	Năm 2023	Số 04/Ngày 15-02-2023
5	Nạo vét, khơi thông dòng chảy hạ lưu công Km 76 + 905,28, thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2592 31/10/2019	2.918	Năm 2020	03 năm	0	0	2.752	Năm 2023	
6	Hạ tầng sắp xếp Khu dân cư tiểu khu Nhà Nghỉ - Tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu; Hạng mục: Đường giao thông, điện chiếu sáng (khu đất Hợp tác xã Thương Bình Thảo Nguyên)	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2501 30/10/2019	943	Năm 2020	03 năm	390		510	Năm 2023	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022				
7	Trụ sở công an xã Nà Mường	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2553 30/10/2019	1.113	Năm 2020	03 năm			1.100	Năm 2023
8	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND - UBND huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2948 30/10/2019	2.759	Năm 2020	03 năm	1.100	331	1.600	Năm 2023
9	Mương thoát nước khu đất ao Bệnh viện Đa Khoa Thảo Nguyên, tiểu khu 40, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1292 30/6/2020 (ĐC)	2.645	Năm 2020	03 năm	1.239	956	1.361	Năm 2023
III	Thành phố (Tờ trình số 496/TTr-UBND ngày 17/11/2022)				327.262			197.637	213.475	55.165	
a	Dự án chuyển tiếp	5			327.262			197.637	213.475	55.165	
1	Mương thoát lũ đoạn từ bản Buồn đến đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2757 31/10/2017; 567 26/3/2021	18.165	Năm 2018	04 năm	15.500	15.500	2.665	Năm 2023

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022					
2	Đường Chu Văn An (đường Quốc lộ 6 - Trường đại học Tây Bắc - Nhánh II), thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	B	1603 01/8/2013; 688 28/3/2017; 1986 09/9/2020	133.187	Năm 2014	09 năm	108.591	111.486	15.500	Năm 2023	CÔNG BÁO SƠN
3	Hạ tầng khu dân cư lô số 4 (4b,4c), thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	546 23/3/2017; 1676 23/7/2020	79.132	Năm 2017	05 năm	45.389	45.658	4.000	Năm 2023	LA/Số 04/N
4	Đường Điện lực - Lò Văn Giá, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	883 20/4/2018; 520 24/3/2022	50.243	Năm 2018	04 năm	11.157	19.614	8.000	Năm 2023	Ngày 15-02-2023
5	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	766 25/3/2016; 793 10/5/2022	46.535,379	Năm 2016	06 năm	17.000	21.216	25.000	Năm 2023 - 2024	
IV	Huyện Sốp Cộp				15.558			12.116	14.557	2.441		

STT		Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022				
a		Dự án hoàn thành	2			15.558			12.116	14.557	2.441	
1		Đường giao thông từ bản Dồm - Huổi Yên - Pá Hóc xã Dồm Cang	Ban QLDA huyện Sốp Cộp	C	1385 31/10/2019	8.317	Năm 2020	3 năm	6.212	7.622	1.410	Năm 2023
2		Đường giao thông Huổi Phúc đi Sam Quảng xã Mường Lèo	Ban QLDA huyện Sốp Cộp	C	1384 31/10/2019	7.241	Năm 2020	3 năm	5.904	6.936	1.032	Năm 2023
V		Huyện Vân Hồ (Báo cáo số 792/BC-UBND ngày 14/11/2022)				348.549			328.994	332.196	6.737	
a		Dự án hoàn thành	5			328.549		-	311.245	314.447	4.486	
1		Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND, UBND xã Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1361 26/10/2018	8.883	Năm 2018	04 năm	7.700	8.136	436	Năm 2023
2		Trụ sở Huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	B	3196 31/12/2016	60.535	Năm 2015	07 năm	54.891	56.732	1.841	Năm 2023
3		Trụ sở HĐND - UBND huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	B	3195 31/12/2016	67.518	Năm 2015	07 năm	65.592	65.839	247	Năm 2023

Ghi chú

CÔNG BÁO SỐ

LA/Số 04

Ngày 15-02-2023

21

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022				
4	Cải tạo, NC đường QL 6 cũ đoạn Chiềng Yên - Lóng Luông	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	B	1597 15/6/2017	146.545	Năm 2012	10 năm	140.857	141.147	290	Năm 2023
5	Trường phổ thông DTNT huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	2821 19/11/2019	45.068	Năm 2020	03 năm	42.205	42.594	1.673	Năm 2023
b	Dự án chuyển tiếp	1			20.000			17.749	17.749	2.251	
1	Dự án khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	852 08/12/2018	20.000	Năm 2018	04 năm	17.749	17.749	2.251	Năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 145/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Báo cáo số 272/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

I. Tổng kế hoạch vốn ngân sách địa phương: 2.037.931 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 966.731 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 59.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 918.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 94.200 triệu đồng.

II. Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2023

1. Theo cấp ngân sách

1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 1.361.781 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 773.381 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 59.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 435.200 triệu đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 94.200 triệu đồng.

1.2. Ngân sách cấp huyện: 676.150 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho ngân sách cấp huyện là 193.350 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 482.800 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp tỉnh năm 2023: 1.361.781 triệu đồng.

2.1. Thực hiện phân bổ chi tiết: 829.581 triệu đồng

- Đối ứng các dự án ODA: 55.784 triệu đồng.

- Trả nợ gốc vốn vay: 3.400 triệu đồng.

- Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP): 59.740 triệu đồng.

- Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM: 24.000 triệu đồng.

- Thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 5.600 triệu đồng.

- Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1.190 triệu đồng.

- Bố trí vốn thực hiện các dự án: 679.867 triệu đồng.

2.2. Để lại phân bổ chi tiết sau: 532.200 triệu đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: 20.000 triệu đồng (thực hiện phân bổ chi tiết cho các doanh nghiệp, HTX khi có đủ điều kiện hỗ trợ).

- Nguồn thu tiền sử dụng đất (phần điều tiết ngân sách tỉnh): 435.200 phân bổ chi tiết cho các dự án sau khi có nguồn thu nộp ngân sách nhà nước.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương 77.000 triệu đồng thực hiện phân bổ khi vay được nguồn vốn vay.

(chi tiết tại các Biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 kèm theo)

Điều 2. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

I. Tổng vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.063.841 triệu đồng

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 167.368 triệu đồng.

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 780.453 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn: 116.020 triệu đồng.

II. Phương án phân bổ

1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 167.368 triệu đồng.

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo: 127.680 triệu đồng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 39.688 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 780.453 triệu đồng.

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 69.310 triệu đồng.

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 45.155 triệu đồng.

- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 7.249 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: 447.883 triệu đồng.

- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 78.423 triệu đồng.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 12.376 triệu đồng.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 105.087 triệu đồng.

- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 14.970 triệu đồng.

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 116.020 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 09, 10, 11, 12 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết:

1.1. Giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện đối với các nhiệm vụ, dự án đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia do ngân sách cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công.

1.3. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét đối với đối với nguồn thu tiền sử dụng đất; nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh hỗ

trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; nguồn bội chi ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

STT	TÊN BIỂU	Ký hiệu
I	Tổng hợp kế hoạch đầu tư công vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2023	
1	Tổng hợp cơ cấu bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương	Biểu số 01
2	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh trả nợ gốc vốn vay và tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Biểu số 02
3	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Biểu số 03
4	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện đối ứng các dự án ODA	Biểu số 04
5	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn thu xổ số kiến thiết	Biểu số 05
6	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Biểu số 06
7	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn bội chi ngân sách địa phương	Biểu số 07
8	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương phân bổ cho các huyện, thành phố	Biểu số 08
II	Tổng hợp kế hoạch đầu tư công vốn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023	
1	Tổng hợp cơ cấu bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG	Biểu số 09
2	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Biểu số 10
3	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Biểu số 11
4	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Biểu số 12

Biểu số 01

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

29

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:				Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	2.037.931	966.731	59.000	918.000	94.200	
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.361.781	773.381	59.000	435.200	94.200	
I.1	Thực hiện phân bổ	829.581	753.381	59.000	0	17.200	
1	Đổi ứng các dự án ODA	55.784	55.784				
2	Trả nợ gốc vốn vay	3.400	3.400				
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740				
4	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	24.000	14.000	10.000			
5	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	5.600	5.600				
6	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.190	1.190				
7	Thực hiện dự án	679.867	613.667	49.000		17.200	
I.2	Chưa phân bổ	532.200	20.000		435.200	77.000	
II	Ngân sách cấp huyện	676.150	193.350	0	482.800	0	
1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố	193.350	193.350				
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	482.800			482.800		

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY VÀ THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cán đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
	TỔNG SỐ		413.700	124.612	63.140	
1	Trả nợ gốc vốn vay		115.000	5.132	3.400	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)		298.700	119.480	59.740	
	Trụ sở làm việc 9 tầng và 2 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	298.700	119.480	59.740	

Biểu số 03

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

31

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số		
	TỔNG SỐ			3.211.655	2.284.444	2.069.501	811.548	613.667
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			2.431.599	1.521.670	1.497.108	612.459	422.249
I1	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			793.363	307.447	306.159	160.462	88.869
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	14		413.095	203.439	202.151	132.752	69.399
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	45.000	16.000	16.000	15.040	960
2	Dự án Trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Mã	Chi cục Kiểm lâm; UBND các huyện, BQL các khu rừng đặc dụng	2690 30/10/2018	154.670	10.910	9.622	5.962	3.660

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
3	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Na Pán, xã Chiềng Đông	UBND huyện Yên Châu	367 03/3/2021	14.864	8.918	8.050	868	
4	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1071 31/5/2021; 1336 18/6/2021	20.900	13.000	7.360	5.640	
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	UBND huyện Sốp Cộp	1068 31/5/2021	15.000	9.000	7.710	1.290	
6	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	1069 31/5/2021	13.902	8.102	7.590	512	
7	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Đung, Xã Hồng Ngài	UBND huyện Bắc Yên	1072 31/5/2021	6.315	4.800	4.180	620	
8	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1066 31/5/2021	7.184	7.184	3.570	3.614	
9	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	UBND huyện Quỳnh Nhai	1070 31/5/2021	19.553	13.818	7.820	5.998	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Tổng số	TD: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
10	Thủy lợi bản Tỉnh, huyện Mai Sơn	Công ty TNHH MTV QLKT các công trình thủy lợi	1078 31/5/2021	9.121	9.121	9.121	4.953	4.168	
11	Thủy lợi Bản Giôn, xã Mường Giôn	Công ty TNHH MTV QLKT các công trình thủy lợi	1077 31/5/2021	6.823	6.823	6.823	5.862	961	
12	Hồ Lãng Luông, Xã Phổng Lãng	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1062 31/5/2021	70.842	70.842	70.842	41.440	29.402	
13	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Công ty TNHH MTV QLKT các công trình thủy lợi	1058 31/5/2021	14.921	14.921	14.921	9.415	5.506	
14	Kè chống sạt lở khu đất Nà Tơ, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1014 27/5/2021	14.000	10.000	10.000	3.800	6.200	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	4			134.770	98.860	98.860	16.470	
1	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	2895 24/11/2021	19.250	11.550		11.550	2.770	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	3075 14/12/2021	17.220	10.330		10.330	1.900	
3	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tóc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	158 25/01/2022	28.300	16.980		16.980	3.400	
4	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc Suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	UBND huyện Thuận Châu	2651 31/10/2021	70.000	60.000		60.000	8.400	
*	Dự án khởi công mới năm 2023	1		245.498	5.148		5.148	3.000	
1	Dự án Hệ thống kênh mương HTTL Nà Sản, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2176 QĐ-BNN-XD ngày 16/6/2022	245.498	5.148		5.148	3.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022				
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh						
I2	Cấp nước, thoát nước			104.500	104.500	104.500	60.410	14.330			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	2		54.500	54.500	54.500	47.610	6.890			
1	Nước sinh hoạt liên bản: Púng Tòng, bản Phổng, Lọng Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp.	UBND huyện Sốp Cộp	1065 31/5/2021	14.500	14.500	14.500	10.210	4.290			
2	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	UBND huyện Bắc Yên	1064 31/5/2021	40.000	40.000	40.000	37.400	2.600			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1		50.000	50.000	50.000	12.800	7.440			
1	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2759 11/11/2021	50.000	50.000	50.000	12.800	7.440			
I3	Giao thông			586.345	537.332	537.549	226.906	126.230			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	8		248.470	219.457	219.457	141.637	77.820			
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950	44.950	44.950	18.720	26.230			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
3	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1025 27/5/2021	40.000	40.000	36.635	3.365	
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1150 28/5/2021	18.513	9.500	8.680	820	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1075 31/5/2021	29.546	29.546	18.144	11.402	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản phà đến Trung tâm xã Nậm Ét - bản Tôm - bản Hào, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1106 31/5/2021	28.839	28.839	19.178	9.661	
7	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087 31/5/2021	26.622	26.622	12.280	14.342	
8	Cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1094 31/5/2021	60.000	40.000	28.000	12.000	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	6		314.875	307.875	85.269	45.410	
1	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939	59.939	13.939	9.200	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Tổng số	TB: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
2	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176 09/9/2021	95.000	88.000	22.000	13.200		
3	Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp - xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã	UBND huyện Sốp Cộp	2701 05/11/2021	20.936	20.936	4.230	4.230		
4	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm (huyện Mường La) - xã Chiềng Sung (huyện Mai Sơn)	UBND huyện Mường La	2816 17/11/2021	34.000	34.000	10.700	4.660		
5	Dự án cầu cứng Nậm Lạnh - Nậm Ca (giai đoạn II), huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	2733 09/11/2021	60.000	60.000	20.000	8.000		
6	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - Chiềng Ân, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	2817 24/11/2021	45.000	45.000	14.400	6.120		
*	Dự án khởi công mới năm 2023	1		23.000	10.000	-	3.000		
1	Đường giao thông liên xã từ bản Ưông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pù Hiềng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1427 10/12/2021	23.000	10.000		3.000		
I4	Công trình công cộng tại các đô thị			403.782	288.782	131.370	82.220		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022			
									Tổng số
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1		65.000	36.000	36.000	23.180	12.820	
1	Chính trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1037 28/5/2021	65.000	36.000	36.000	23.180	12.820	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	2		338.782	252.782	252.782	108.190	69.400	
1	Chính trang đô thị dọc đường Điện Biên	UBND thành phố	1090 31/5/2021	158.782	158.782	158.782	61.166	60.000	
2	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2887 24/11/2021	180.000	94.000	94.000	47.024	9.400	
I5	Công nghiệp điện			479.500	219.500	219.500	28.850	80.043	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1		59.500	59.500	59.500	17.250	42.250	
1	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Sở Công thương	2335 24/9/2021	59.500	59.500	59.500	17.250	42.250	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1		420.000	160.000	160.000	11.600	37.793	
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2831 18/11/2021	420.000	160.000	160.000	11.600	37.793	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số		
I6	Công nghệ thông tin			10.000	10.000	10.000	10.000	2.400	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1		10.000	10.000	10.000	10.000	2.400	
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Sở Tư pháp	596 06/4/2022	10.000	10.000	10.000	10.000	2.400	
I7	Nhiệm vụ lập Quy hoạch			54.109	54.109	54.109	30.618	28.157	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1		54.109	54.109	54.109	30.618	28.157	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	54.109	30.618	28.157	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN			92.149	79.180	79.180	79.250	49.274	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	2		77.819	64.850	64.850	64.850	46.274	
1	Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1016 27/5/2021	16.500	14.850	14.850	14.850	512	
2	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319	50.000	50.000	50.000	45.762	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1				14.330	14.330	3.000	
1	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Cây Me - Nơi thành lập chi bộ đầu tư tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	2782 15/11/2021			14.330	14.400	3.000	
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	3				120.199	117.699	32.298	
1	Dự án hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học của các xã chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1015 27/5/2021			33.000	33.000	10.340	
2	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 ngày 24/11/2020			19.801	19.861	3.008	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	2652 31/10/2021			16.500	14.000	6.200	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1				20.900	20.900	4.590	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022			
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Tháo nguyên, huyện Mộc Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	245 11/02/2022	20.900	20.900	20.900	2.560	4.590	
*	Dự án khởi công mới năm 2023	2		29.998	29.998	27.205		8.160	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	2367 10/11/2022	14.999	14.999	12.206		3.660	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Bình Thuận	Sở Giáo dục và Đào tạo	2366 10/11/2022	14.999	14.999	14.999		4.500	
IV	QUỐC PHÒNG			89.885	89.885	89.885	54.593	28.572	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	3		77.885	77.885	77.885	52.193	25.692	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cụm khu vũ khí đạn (K4)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	121 30/5/2021	41.000	41.000	41.000	21.940	19.060	
2	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ Cửa khẩu phụ Nà Cài	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	782 27/4/2021	9.200	9.200	9.200	4.570	4.630	
3	Dự án rà phá, bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1061 31/5/2021	27.685	27.685	27.685	25.683	2.002	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1		12.000	12.000	2.400	2.880	
1	Dự án mở mới tuyến đường kết nối cụm kho K4, Trung đội vận tải, tiểu đoàn bộ binh 1 với thao trường thành phố	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2761 12/11/2021	12.000	12.000	2.400	2.880	
V	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI			218.444	218.444	29.608	56.866	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	3		48.444	48.444	28.608	19.836	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	931 19/5/2021	14.988	14.988	14.270	718	
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	1100 31/5/2021	26.456	26.456	10.438	16.018	
3	Đầu tư xây dựng bổ sung Nhà làm việc, Nhà gặp phạm nhân thuộc Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2654 31/10/2021	7.000	7.000	3.900	3.100	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1		170.000	170.000	1.000	37.030	
1	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2800 15/11/2021	170.000	170.000	1.000	37.030	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
VI	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			19.000	17.186	17.186	4.840	6.746
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1		11.000	9.186	9.186	4.840	4.346
1	Bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm y tế Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	9.186	9.186	4.840	4.346
*	Dự án khởi công mới năm 2023	2		8.000	8.000	8.000	-	2.400
1	Trạm Y tế xã Cò Nòi	UBND huyện Mai Sơn	2365 10/11/2022	4.000	4.000	4.000		1.200
2	Trạm Y tế xã Thôn Mòn	UBND huyện Thuận Châu	2359 10/11/2022	4.000	4.000	4000		1.200
VII	LĨNH VỰC KHÁC			240.380	240.380	52.662	35.000	17.662
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1		240.380	240.380	52.662	35.000	17.662
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố, UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	52.662	35.000	17.662

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CÔNG BỐ THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ															CÔNG BỐ THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM															Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
CỘNG HÒA X																													

CÔNG BỐ CÔNG SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

Biểu số 05

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

46

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG TÁC ĐÀO SƠN LA/Số 04/ Ngày 15-02-2023									
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu xổ số kiến thiết		Kế hoạch năm 2023		
			TMDT		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số		TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số
	TỔNG SỐ			114.075	111.731	111.731	60.769	49.000	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			38.095	36.095	36.095	21.588	14.507	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	2		38.095	36.095	36.095	21.588	14.507	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDT nội trú Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1048 31/5/2021	9.000	9.000	9.000	8.084	916	
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1409 30/5/2021	29.095	27.095	27.095	13.504	13.591	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			75.980	75.636	75.636	39.181	34.493	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	7		58.980	58.636	58.636	36.833	21.439	
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1054 30/5/2021	16.500	16.500	16.500	7.960	8.540	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/ Ngày 15-02-2023

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu xổ số kiến thiết		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
			Tổng số	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500	11.237	5.262	
3	Trạm Y tế xã Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1333 28/5/2021	5.624	5.500	5.352	148	
4	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636	5.667	1.969	
5	Trạm Y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720	4.217	140	
6	Mở rộng, bổ sung cơ sở vật chất cơ sở điều trị Methadone	Sở Y tế	2872 23/11/2021	4.000	3.780	1.200	2.580	
7	Trạm Y tế xã Phông Lăng	UBND huyện Thuận Châu	2797 15/11/2021	4.000	4.000	1.200	2.800	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1		17.000	17.000	2.348	13.054	
1	Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	3236 25/12/2021	17.000	17.000	2.348	13.054	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/ Ngày 15-02-2025

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn thu tiền sử dụng đất				
	TỔNG SỐ		8.310.174	3.311.846	2.715.911	323.638	435.200		
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		6.036.912	2.465.055	2.112.790	125.693			
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		113.782	108.782	84.787	15.000			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1							
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	29.000	4.987			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1							

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất
2	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về Trung tâm thành phố Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2647 29/10/2021	79.782	79.782	79.800	15.000		
I.2	Giao thông			5.352.122	1.999.265	1.878.003	50.693		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1							
1	Hệ thống đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143	1.881			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	4							
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố Sơn La	1051 30/5/2021	160.000	160.000	160.000	48.193		

49

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất				
2	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2018 31/5/2021	600.000	330.000	330.000	2.500		
3	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	2176 09/9/2021	500.000	172.933	172.933			
4	Dự án thành phần 1 của tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu		80 NQ-HĐND ngày 10/5/2022	3.790.000	1.034.210	1.034.210			
*	Dự án khởi công mới năm 2023	1							
6	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên		198.979	198.979	178.979			
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị			285.504	178.504	75.000	30.000		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1							
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2887 24/11/2021	180.000	36.000	36.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất				
I.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế			285.504	178.504	75.000	30.000		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1							
1	Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	178.504	75.000	30.000		
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			1.570.167	156.814	116.814	4.400		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	1							
1	Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa Sơn La	Sở Y tế	2832 01/11/2017	1.543.167	140.000	100.000			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	5							
1	Trạm Y tế xã Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1656 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	1.100		

52

CONG BAO SON LA/Sô 04/Ngày 15-02-2023

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất					
2	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1667 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	1.100		
3	Trạm Y tế xã Chiềng Lương	UBND huyện Mai Sơn	1663 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	1.100		
4	Trạm Y tế xã Chiềng Sung	UBND huyện Mai Sơn	1660 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	1.100		
5	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm y tế Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	814	814	814			
V	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			212.345	199.227	160.386	48.775			
*	Dự án hoàn thành năm 2023	10								
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Bám, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1095 31/5/2021	11.398	9.500	5.610	2.760			
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Co Mạ	UBND huyện Thuận Châu	1102 31/5/2021	9.500	9.500	5.610	2.760			

54

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
			TMDT		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số			Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022
10	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nà Mường	UBND huyện Mộc Châu	1104 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	5.619	3.635			
*	Chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	6									
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Í Tòng, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1675 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	3.000			
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Hắc	UBND huyện Mộc Châu	1679 12/7/2021	9.427	9.427	9.427	9.427	3.000			
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Khừa	UBND huyện Mộc Châu	1678 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	3.000			
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ân	UBND huyện Mường La	1681 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	3.000			
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Quang Minh	UBND huyện Vân Hồ	1671 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	3.000			
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Chanh	UBND huyện Mai Sơn	1673 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	3.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất				
*	Dự án khởi công mới năm 2023	5							
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nậm Lầu, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	2325 09/11/2022	9.500	9.500	9.500			
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Long Hẹ	UBND huyện Thuận Châu	2301 04/11/2022	9.500	9.500	9.500			
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bản Lám	UBND huyện Thuận Châu	2249 29/10/2022	9.500	9.500	9.500			
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bon Phăng	UBND huyện Thuận Châu	2360 10/11/2022	9.500	9.500	9.500			
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Pắc	UBND huyện Thuận Châu	2361 10/11/2022	9.500	9.500	9.500			
VI	LĨNH VỰC KHÁC			490.750	490.750	325.921	144.770		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023	2							

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất				
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố, UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	75.921	53.270		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Tổ 5 (khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1962 10/8/2018	250.370	250.370	250.000	91.500		

Biểu số 07

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng													
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bội chi ngân sách địa phương			Kế hoạch năm 2023
				TMDT						Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2022		
				Trong đó:									
				Vốn đối ứng		Quy đổi ra tiền Việt		Trong đó:					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					
	TỔNG SỐ			267.987	53.871	0	0	214.116	128.470	179.974	33.333	94.200	
I	KẾ HOẠCH VAY LẠI CÁC DỰ ÁN ODA ĐÃ KÝ HIỆP ĐỊNH			267.987	53.871	0	0	214.116	128.470	85.646	33.333	17.200	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	1		267.987	53.871	0	0	214.116	128.470	85.646	33.333	17.200	
-	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	53.871			214.116	128.470	85.646	33.333	17.200	
II	CHƯA PHÂN BỐ									94.328		77.000	

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG CHÁO SƠN LA/Số 04/ Ngày 15-02-2023

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHẦN BỔ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Kế hoạch phân bổ cho các huyện, thành phố năm 2023													Ghi chú	
STT	Nội dung	Tổng số	Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ	Thành phố
	TỔNG SỐ	700.150	20.450	59.250	160.120	51.010	24.710	25.710	70.290	24.860	35.140	55.620	55.260	117.730
1	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	193.350	12.770	19.120	15.410	17.250	12.990	15.570	20.300	12.870	23.870	13.880	13.580	15.740
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện	482.800	6.500	36.500	141.700	30.800	8.100	8.900	48.600	11.300	8.100	40.500	40.500	101.300
3	Ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	24.000	1.180	3.630	3.010	2.960	3.620	1.240	1.390	690	3.170	1.240	1.180	690
-	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	14.000			3.010	2.960	3.620				3.170	1.240		
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	1.180	3.630				1.240	1.390	690			1.180	690

Biểu số 09
TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.063.841	
1	Vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	167.368	Chi tiết biểu số 10
2	Vốn thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	780.453	Chi tiết biểu số 11
3	Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	116.020	Chi tiết biểu số 12

Biểu số 10
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/ Ngày 15-02-2023

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Tổng số	Trong đó:				Ghi chú
			Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			
				Tổng số	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	
	TỔNG SỐ	167.368	127.680	39.688	33.418	6.270	
I	Ngân sách cấp tỉnh	33.418		33.418			
II	Ngân sách cấp huyện	127.680	127.680				
1	Huyện Thuận Châu	65.820	65.820				
2	Huyện Sốp Cộp	61.860	61.860				
III	Chưa phân bổ	6.270		6.270		6.270	

Biểu số 11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BỐ CÔNG SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023															6										
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó:																						
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình									
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	TĐ: Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 1: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc ban trú, trường có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn	Tổng số				TĐ: Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng số								
			69.310	45.155	7.249	447.883	447.883	447.883	78.423	78.423	64.934	64.934	5.692	105.087	105.087	14.970	14.970								
I	Ngân sách cấp tỉnh	194.458					81.539	81.539	64.934	64.934			27.323	27.323	27.323	14.970	14.970								
II	Ngân sách cấp huyện	585.995	69.310	45.155	7.249	366.344	366.344	366.344	13.489	13.489			6.684	77.764	77.764										
1	Huyện Bắc Yên	50.505	4.962	8.798			35.252	35.252	1.493	1.493															
2	Huyện Mai Sơn	36.631	6.262				30.083	30.083					286												
3	Huyện Mộc Châu	26.104	6.073				15.380	15.380	1.402	1.402			3.249												
4	Huyện Mường La	91.403	3.214	5.365			34.278	34.278					286	48.260	48.260										
5	Huyện Phù Yên	64.126	6.551	3.817			53.281	53.281					477												
6	Huyện Quỳnh Nhai	29.831	3.422	4.593			12.607	12.607					382	8.827	8.827										

62

<

Biểu số 12
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 04/Ngày 15-02-2023

63

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Tổng số	116.020	
1	Huyện Bắc Yên	1.950	
2	Huyện Phù Yên	13.650	
3	Huyện Mộc Châu	21.450	
4	Huyện Vân Hồ	2.920	
5	Huyện Yên Châu	3.900	
6	Huyện Mai Sơn	22.420	
7	Huyện Sông Mã	1.950	
8	Huyện Sốp Cộp	1.950	
9	Huyện Thuận Châu	11.700	
10	Huyện Quỳnh Nhai	26.340	
11	Huyện Mường La	2.920	
12	Thành phố Sơn La	4.870	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện
và một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép
chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022, Tờ
trình số 229/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo
thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân
sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua.

(có Biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, THỜI GIAN THỰC HIỆN

VÀ MỘT SỐ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA

(Kèm theo Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thông tin khác			Nguồn vốn thực hiện	
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Tổng DT đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng	Đất khác còn lại	So sánh tăng, giảm (-)	Điều chỉnh vị trí thu hồi	Điều chỉnh thời gian thực hiện	Văn bản giải quyết chủ trương VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
I	Điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian và thông tin của dự án	Huyện Yên Châu			Tổng DT	T dó:	Đất chưa có rừng	Đất rừng phòng hộ			T dó:	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	Chợ nông sản huyện Yên Châu	Xã Sáp Vạt	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	4.167					4.167							Khu trung bày và giới thiệu nông sản huyện Yên Châu	Năm 2023	1208 QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND huyện	NS NN
	Huyện Vân Hồ																		
2	Dự án đường cao tốc hòa bình - Sơn La	Xã Quang Minh, Mường Men, Chiềng Khoa	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3.400.000	50.000		650.000		2.700.000	3.733.000	80.000			3.653.000,0	333.000	Dự án Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Năm 2023	80/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh
	Điều chỉnh diện tích, loại đất của dự án																		
	Huyện Sốp Cộp																		
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	150.000			10.000		140.000	127.900			86.700	41.200	-22.100			1068 QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh
	Thành phố Sơn La																		
2	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	9.700					9.700	9.220	991	991		1.769	-480			1406 QĐ-UBND ngày 13/7/2022	Ngân sách tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thông tin khác			Nguồn vốn thực hiện			
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Tổng DT đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại	So sánh tăng, giảm (-)	Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh vị trí thu hồi	Điều chỉnh thời gian thực hiện	Văn bản gửi Ủy ban quản lý vốn, quyết định chủ trương đầu tư cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
III	Điều chỉnh tên dự án																				
	Huyện Sốp Cộp																				
1	Đường giao thông từ bản Bánh Hân đi bản Nậm Lạnh, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	30.000					30.000					30.000			Đường giao thông trung tâm Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bánh (đoạn Km11) đi bản Nậm Lạnh			258/KH-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện	MTQG 1719
2	Đường giao thông vào bản Phá Thồng, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	20.000					20.000					20.000			Đường giao thông Púng Bánh - Mường Lèo (đoạn Km8) đi bản Phá Thồng			258/KH-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện	MTQG 1719
3	Nâng cấp tuyến đường từ bản Huổi Niêng đi bản Púng Páng, xã Mường Và (điểm đầu từ ngã ba cầu cống đi bản Huổi Niêng)	Xã Mường Và	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	30.000					30.000					30.000			Nâng cấp tuyến đường từ cầu cống đi bản Huổi Niêng xã Mường Và			258/KH-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện	MTQG 1719

Biểu số 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH VÀ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)					Điều chỉnh thông tin khác	Điều chỉnh tên dự án	Nguồn vốn thực hiện		
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Tổng DT CMDSD đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Diện tích cho phép CMD (m ²)	Đất rừng					So sánh tăng, giảm (-)	
					Tổng DT	T đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
	Huyện Sốp Cộp														Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương, VB cho phép điều chỉnh	Ngân sách tỉnh
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bán Nậm Lạn, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	10.000				10.000		86.700		86.700	76.700		1068/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất
để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022, Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 72 công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (*Điểm a Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai*): Gồm 04 dự án, diện tích đất thu hồi 8.406m².

2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc, (*Điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai*): Gồm 40 dự án, diện tích đất thu hồi 822.677 m².

3. Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; khu văn hóa phục vụ công

cộng; chợ (*Điểm c Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai*): Gồm 28 dự án, diện tích đất thu hồi 946.720 m².

(có 01 Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; - TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện		Ngày			
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn				
				Tổng DT	T đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	3	4= 5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12	CÔNG BẢO SON LA/Số 045/NSĐ	15-02-2023		
	Tổng		1.777.804	84.229	61.470		88.094	1.605.481						MTQS 17/15	
	Huyện Sốp Cộp														
1	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	46.200					46.200	Điểm c			88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh			
2	Bố trí, sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pùn, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	15.570				15.570		Điểm c					MTQS 17/16	
	Huyện Phù Yên														
3	NC đường GT liên xã từ bản Nà Khăm xã Gia Phù - TT xã Suối Bau	Xã Suối Bau	6.500					6.500	Điểm b			117/NQ-HĐND ngày 07/10/2022; 112/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND huyện	NSNN		
4	NC đường GT từ bản Sọc - đến bản Chè Mè	Xã Mường Bang	5.000					5.000	Điểm b						71

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4=5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12
5	NC đường GT liên bản Từ bản Thái đi hết bản Giáp Đất - Xã Mường Thái	Xã Mường Thái	2.500					2.500	Điểm b	112/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND huyện	NSNN
6	NC đường GT từ bản Suối Cáy - đến bản Suối Thịnh	Xã Suối Bau	3.000					3.000	Điểm b	117/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện	NSNN
7	Định canh định cư bản Khoai Lang	Xã Mường Thái	15.427					15.427	Điểm c	112/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND huyện	NSNN
8	Định canh định cư Suối Thịnh	Xã Suối Bau	20.000					20.000	Điểm c	112/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND huyện	NSNN
9	Sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả, thiên tai, đảm bảo giao thông bước 2 đối với Km 402 + 649 – Km 402 + 741	Xã Suối Tọ	30.000	6.000				24.000	Điểm b	12188/BGTVT-KCHT ngày 21/11/2022 của Bộ GTVT	NSNN
	Thành phố Sơn La										
10	Xử lý cấp bách ngập úng cục bộ tại cầu bản Bó Ân, phường Chiềng Cơi, khu dân	Phường Quyết Tâm, Chiềng Cơi,	4.014					4.014	Điểm b	97/NĐ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND thành phố;	Ngân sách thành phố

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4=5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12
	cur tổ 11, phường Quyết Tâm và tổ 1, phường Quyết Thắng	Quyết Thắng							2605/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND thành phố		
	Huyện Mường La										
11	Điểm thông tin du lịch cộng đồng xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	2.317					2.317	Điểm c	76/NQ-HĐND ngày 08/10/2021 của HĐND huyện	NSNN
	Huyện Quỳnh Nhai										
12	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Ngà, xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	31.548				2.851	28.697	Điểm c	955/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh	NSNN
13	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Ngà, xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	36.203				36.203		Điểm c	955/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh	NSNN
14	Đường nội đồng bao ven hồ Pú Ó - Hín Lăn	Xã Chiềng Bằng	18.240					18.240	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	NSƯT
15	Đường nội đồng điểm TĐC Lóm Lầu 2	Xã Chiềng Ôn	15.200					15.200	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện	
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	Xây dựng đường 7 khu Nghĩa trang, nghĩa địa tại 7 điểm TĐC thuộc khu TĐC xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	4.712					4.712	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
17	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Co Ngóm 1+2	Xã Mường Sại	12.403					12.403	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
18	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Pha	Xã Cà Nàng	13.832					13.832	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
19	Đường nội đồng điểm TĐC bản Tôm	Xã Nậm É, X	8.968					8.968	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
20	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Pao	Xã Nậm É	8.664					8.664	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
21	Đường nội đồng điểm TĐC bản Lóng, bản Giảng 1,2,3	Xã Nậm É	9.120					9.120	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện	
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
			Tổng DT	T đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3	4= 5+...9	6	7	8	9	10	11	12
22	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Phiêng Mứt 1	Xã Mường Giôn	4.560				4.560	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
23	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Huổi Mạn	Xã Mường Giôn	5.168				5.168	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
24	Khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 14 điểm TĐC Thuộc khu TĐC xã Mường Sại (đường vào)	Xã Mường Sại	8.512				8.512	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
25	Đường nội đồng điểm TĐC Ten Che 1 + 2	Xã Mường Sại	4.408				4.408	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
26	Đường nội đồng điểm TĐC Bản Bon	Xã Mường Chiên	8.968				8.968	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
27	Đường nội đồng điểm TĐC Hua Sắt	Xã Mường Chiên	7.600				7.600	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương
28	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Nghiêu	Xã Mường Giàng	9.272				9.272	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 UBND tỉnh	NS trung ương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4= 5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12
29	Thủy lợi Khoang To điểm tái định cư Khóp Xa	Xã Chiềng Khay	16.188					16.188	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương
30	Thủy lợi điểm tái định cư Ít Ta Bót	Xã Chiềng Khay	6.720					6.720	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương
31	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Nà Mùn	Xã Chiềng Khay	6.231					6.231	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương
32	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Lọng Đán	Xã Chiềng Bằng	6.900					6.900	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương
33	Đường Liên bản từ bản Póm Hán xã Nậm Ét đến bản Pha Đảo xã Mường Sại	Xã Nậm Ét, xã Mường Sại	660					660	Điểm b	1845/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương và địa phương
34	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn)	Xã Cà Nàng, xã Chiềng Khay	151.900	3.000	3.000			148.900	Điểm b	1845/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương và địa phương
35	Đường từ trung tâm xã đi bản Tôm xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	115.400	2.000	2.000			113.400	Điểm b	1845/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương và địa phương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện	
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4= 5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12
36	Đường liên bản Huồi Lụ xã Liệp Tè (Thuận Châu) đến bản Huồi Hẹ xã Nậm É (Quỳnh Nhai)	Xã Nậm É	30.000					30.000	Điểm b	1845/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh	Nguồn vốn trung ương
	Huyện Sông Mã										
37	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Hai Bà Trưng tại bản Thổng nhất (bản Nam Tiến cũ)	Xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	2.106					2.106	Điểm a	3020/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND huyện	Ngân sách huyện, nguồn xã hội hóa
	Huyện Mộc Châu										
38	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu	Thị trấn Mộc Châu	12.500					12.500	Điểm c	67/NQ-HĐND ngày 12/8/2022 của HĐND huyện	NS huyện và các nguồn vốn khác
39	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Thị trấn Mộc Châu	26.100					26.100	Điểm c	67/NQ-HĐND ngày 12/8/2022 của HĐND huyện	NS huyện và các nguồn vốn khác
40	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu	TTNTMC	20.110					20.110	Điểm c	67/NQ-HĐND ngày 12/8/2022 của HĐND huyện	NS huyện và các nguồn vốn khác

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
41	Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Xã Phiêng Luông	120.000					120.000	Điểm c	80/NQ-HĐND ngày 10/5/2022; 89/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh	CÔNG ANH
	Huyện Mai Sơn											SƠN LA
42	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện Đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Xã Chiềng Mung	655	115	115		470	71	Điểm b	1989/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh	NS tỉnh	Số 04/Ngày 15-02-2023
	Huyện Vân Hồ											
43	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	50.000	3.000				47.000	Điểm c	83/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh	NSTU tỉnh	
44	Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	185.000					185.000	Điểm c	83/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh	NSTU tỉnh	
45	Khu tái định cư phục vụ tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	120.000	10.000			30.000	80.000	Điểm c	80/NQ-HĐND ngày 10/5/2022, 89/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Huyện Yên Châu										
46	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tô Buông, xã Lóng Phiêng	Bản Tô Quỳnh, xã Lóng Phiêng	18.155	18.155			8.037	Điểm c	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	MTQG vùng đồng bào DTTS miền núi	CÔNG ANH
47	Nhà văn hóa bản Nghè, xã Sập Vạt	Bản Nghè, xã Sập Vạt	973	973				Điểm c	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	MTQG vùng đồng bào DTTS miền núi	CÔNG ANH
48	Nhà văn hóa bản Chai, xã Chiềng Đông	Bản Chai, xã Chiềng Đông	1.736	1.736				Điểm c	93/QĐ-UBND ngày 08/2/2022	MTQG vùng đồng bào DTTS miền núi	CÔNG ANH
49	Nhà văn hoá bản Bát Đông xã Sập Vạt	Xã Sập Vạt	1.000	1.000				Điểm c	723/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện	Chương trình MTQG xây dựng NTM	09/2023
50	Nhà văn hoá bản Chiềng Thi	Xã Chiềng Păn	848				848	Điểm c	4151/UBND-TH ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh	Chương trình MTQG xây dựng NTM	09/2023

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4= 5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12
51	Nhà văn hoá bản Na Đông xã Chiềng Khoi	Xã Chiềng Khoi	500					500	Điểm c	4151/UBND-TH ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh	Chương trình MTQG xây dựng NTM
52	Nhà văn hoá bản Chiềng Sàng	Bản Chiềng Sàng, xã Chiềng Sàng	650					650	Điểm c	4151/UBND-TH ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh	Chương trình MTQG xây dựng NTM
53	Nhà văn hóa xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Đông	600					600	Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
54	Tuyến Thanh Yên 2 - Quỳnh Liên, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Bản Quỳnh Liên, Thanh Yên 2, xã Phiêng Khoài	10.000					10.000	Điểm b	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	Vốn Dự án 366
55	Kho bạc nhà nước huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	3.000	3.000	3.000				Điểm a	1488/QĐ-KBNN ngày 04/1/2022 của Kho bạc nhà nước	Ngân sách nhà nước

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4=5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12	
56	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La (cấp điện huyện Yên Châu)	Trên địa bàn huyện	3.500					3.500	Điểm b	169/QĐ-SCT ngày 30/8/2022	MTQG vùng đồng bào DTTS miền núi	
57	Trường PTDT nội trú huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	2.300					2.300	Điểm a	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	Ngân sách nhà nước	
	Huyện Thuận châu											
58	NLH 2T10P Trường TH-THCS Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	1.000					1.000	Điểm a	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG XD NTM	Số 04/2023/NĐ-TP ngày 15-02-2023
59	NVH xã Mường É	Xã Mường É	6.000				1.500	4.500	Điểm c	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG XD NTM	
60	Đường vào bản Bay, bản Bon, xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	2.000	500			500	1.000	Điểm b	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND	CT MTQG giảm nghèo bền vững	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
			Tổng DT	T đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4=5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12	
61	Đường giao thông bản Trọ Phàng, xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	1.700					1.700	Điểm b	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022, 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MITQG giám sát, điều chỉnh vốn	CÔNG BẠC SƠN LA
62	Đường vào bản Tình Lá, xã Pá Lông	Xã Pá Lông	8.000					8.000	Điểm b	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	CT MITQG giám sát, điều chỉnh vốn	CÔNG BẠC SƠN LA
63	Đường tỉnh 116B vào bản Nhóc, Thông, Ô, Lạn, xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	18.900					18.900	Điểm b	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022; số 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MITQG giám sát, điều chỉnh vốn	Ngày 5/12/2023
64	Đường vào bản Lọng Cu, xã Bó Mười	Xã Bó Mười	8.000	3.000	2.000		1.000	4.000	Điểm b	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MITQG giám sát, điều chỉnh vốn	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	
65	Dự án điện an toàn trên địa bàn Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	162.795				162.795	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; số 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MING giám công bố	CÔNG BÁO SỐ 1A
66	Điểm TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB để triển khai các dự án trên địa bàn huyện	Xã Chiềng Ly	7.361	7.361				Điểm c	29/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND huyện	Thu hồi SD đất	Số 1A
67	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 220KV Sơn La - Điện Biên	Huyện Thuận Châu	81.621	6.763			74.858	Điểm b	191/QĐ-HĐTV ngày 30/11/2020 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia	Nguồn EVN	Số 01
68	Bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ gây trượt, sạt lở đất đá tại bản Ngâm, xã Song Pe	Xã Song Pe	148.403	9.437			138.966	Điểm c	121/NQ-HĐND ngày 21/8/2022; của HĐND tỉnh	Vốn ngân sách tỉnh	Ngày 15-02-2023
69	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Suối Tào, bản Tăng	Xã Chiềng Sai	48.292	5.000			43.292	Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện		
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
			Tổng DT	T dó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4= 5+...9	5	6	7	8	9	10	11	12	
70	Đầu tư chợ xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Xã Song Pe	640	640	640				Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	CÔNG BẢO SƠN LA
71	Nhà văn hóa bản Pe	Xã Song Pe	2.550	2.550	2.550				Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	CÔNG BẢO SƠN LA
72	Điện sinh hoạt khu Suối Cáng bản Hồng Ngài	Xã Hồng Ngài	866					866	Điểm b	566/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của HĐND huyện	NS Huyện	Số 04/

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 151/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022, Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 29 công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Trong đó:

- Đất trồng lúa 165.677 m² (bao gồm 62.462 m² đất lúa 02 vụ).
- Đất rừng phòng hộ: 123.583 m² (đất chưa có rừng).

(có 01 Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện		
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại hoặc giữ nguyên mục đích (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Tổng DT	Tr đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ... 9	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng		4.802.195	289.260	165.677	62.462		123.583	4.512.935		
	Huyện Sốp Cộp										
1	Bố trí, sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pùn, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	15.570	15.570				15.570		88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	MTQ 1719
2	Công an xã Sam Kha	Xã Sam Kha	1.200	1.200				1.200		119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 HĐND tỉnh	NS tỉnh
	Huyện Phù Yên										
3	Sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả, thiên tai, đảm bảo giao thông bước 2 đối với Km 402 + 649 – Km 402 + 741	Xã Suối Tọ	30.000	6.000	6.000				24.000	12188 BGTVT-KCHT ngày 21/11/2022 của Bộ GTVT	NSNN
	Thành phố Sơn La										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện		
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại hoặc giữ nguyên mục đích (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Tổng DT	Tr đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ... 9	6	7	8	9	10	11	12
4	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	9.220	7.452	991	991		6.460	1.769	1406/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh
	Huyện Quỳnh Nhai										
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Ngua, xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	31.548	2.851				2.851	28.697	2669/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND tỉnh	NSNN
6	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Ngà, xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	36.203	36.203				36.203		2414/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 của UBND tỉnh	NSNN
7	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, đá tại bản Bon, xã Mường Chiên (60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Mường Chiên	46.905	440				440	46.464	932/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của UBND tỉnh	NS tỉnh
8	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn)	Xã Cà Nàng, xã Chiềng Khay	151.900	3.000	3.000	3.000			148.900	1845/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương và địa phương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại hoặc giữ nguyên mục đích (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Tổng DT	Tr đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ...9	6	7	8	9	10	11	12
9	Đường từ trung tâm xã đi bản Tôm xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	115.400	2.000	2.000				113.400	1845/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh	NS trung ương và địa phương
	Huyện Mộc Châu										
10	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang (điều chỉnh DA bãi chôn lấp rác thải)	Xã Mường Sang	26.600	3.435	457			2.978	23.165	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh; 272/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn ngân sách tỉnh (bổ sung cân đối)
	Huyện Mai Sơn										Ngày 15-02-2023
11	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện Đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Xã Chiềng Mung	655	584	115	115		470	71	1989/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh	NS tỉnh
	Huyện Vân Hồ										
12	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	50.000	3.000	3.000				47.000	83/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh	NSTU-tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện		
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại hoặc giữ nguyên mục đích (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Tổng DT	Tr đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ...9	6	7	8	9	10	11	12
13	Khu tái định cư phục vụ tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	120.000	40.000	10.000			30.000	80.000	80/NQ-HĐND ngày 10/5/2022; 89/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
14	Dự án Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác)	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	3.733.000	80.000	80.000				3.653.000	80/NQ-HĐND ngày 10/5/2022; 89/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
	Huyện Yên Châu										
15	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tô Buông, xã Lóng Phiêng	Bản Tô Buông, xã Lóng Phiêng	26.192	18.155	18.155	18.155			8.037	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	MTQG vùng đồng bào DTTS miền núi
16	Nhà văn hóa bản Nghè, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Bản Nghè, xã Sập Vạt	973	973	973	973				1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	MTQG vùng đồng bào DTTS miền núi

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện		
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại hoặc giữ nguyên mục đích (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Tổng DT	Tr đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ... 9	6	7	8	9	10	11	12
17	Nhà văn hóa bản Chai, xã Chiềng Đông	Bản Chai, xã Chiềng Đông	1.736	1.736	1.736	1.736				93/QĐ-UBND ngày 08/2/2022	MTQG vùng đồng bào dân tộc miền núi
18	Nhà văn hoá bản Bát Đồng xã Sập Vạt	Xã Sập Vạt	1.000	1.000	1.000	1.000				723/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện	Chương trình MTQ xây dựng NTM
19	Kho bạc nhà nước huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	3.000	3.000	3.000	3.000				1488/QĐ-KBNN ngày 04/1/2022 của Kho bạc nhà nước	Ngân sách nhà nước
	Huyện Thuận Châu										
20	NVH xã Mường É	Xã Mường É	6.000	1.500				1.500	4.500	88/NQ-HDND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG XD NTM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện		
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại hoặc giữ nguyên mục đích (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Tổng DT	Tr đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ... 9	6	7	8	9	10	11	12
21	Đường vào bản Bay, bản Bon, xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	2.000	1.000	500	500		500	1.000	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG giảm nghèo bền vững
22	Đường vào bản Lọng Cu, xã Bó Mười	Xã Bó Mười	8.000	4.000	3.000	2.000		1.000	4.000	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG giảm nghèo bền vững
23	Điểm TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB để triển khai các dự án trên địa bàn huyện	Xã Chiềng Ly	7.361	7.361	7.361	7.361				29/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND huyện	Thu ngân sách SD địa phương
24	Dự án Điểm du lịch pha đin top	Xã Phông Lái	96.225	24.411				24.411	71.815	1243/QĐ-UBND ngày 18/6/2020; 1949/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh	Vốn nhà đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại hoặc giữ nguyên mục đích (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Tổng DT	Tr đó: Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ...9	6	7	8	9	10	11	12
25	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Huyện Thuận Châu	81.621	6.763	6.763	4.004			74.858	191/QĐ-HĐTV ngày 30/11/2020 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia	Nguồn vốn EVN
	Huyện Bắc Yên										
26	Bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ gây trượt, sạt lở đất đá tại bản Ngậm, xã Song Pe	Xã Song Pe	148.403	9.437	9.437	9.437			138.966	121/NQ-HĐND ngày 21/8/2022 của HĐND tỉnh	Vốn ngân sách tỉnh
27	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Suối Tào, bản Tăng	Xã Chiềng Sại	48.292	5.000	5.000	5.000			43.292	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương
28	Đầu tư chợ xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Xã Song Pe	640	640	640	640				88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương
29	Nhà văn hóa bản Pe	Xã Song Pe	2.550	2.550	2.550	2.550				88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 155/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 272/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La đến khi Bộ Tài chính ban hành Thông báo mới về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 156/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các
xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La
giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030,
tầm nhìn 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I
thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch Chiến lược Phát triển nông nghiệp và nông
thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó
khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 272/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân
tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Đề án Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III
và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn
2022 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Phần I

SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019.

- Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

- Luật Thú y năm 2015.

- Luật Chăn nuôi năm 2018.

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045.

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

- Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển dịch rõ rệt, dần khẳng định là hướng đi hiệu quả, góp phần tạo công ăn việc làm, thu nhập, đảm bảo sinh kế, mang lại giá trị kinh tế cao cho nhiều hộ dân. Bước đầu đã hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, các trang trại, gia trại quy mô lớn. Nhiều tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới đã được áp dụng trong công tác chọn giống, lai tạo giống, chăm sóc, nuôi dưỡng nâng cao năng suất, chất lượng đàn đại gia súc của tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả và gia tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi. Năm 2021, Đàn trâu: 118.102 con; Đàn bò thịt: 345.018 con chủ yếu tập trung ở các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 80% tổng đàn đại gia súc.

Bên cạnh những kết quả đạt được, chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như: Địa bàn triển khai rộng, địa hình đồi núi phức tạp, giao thông đi lại khó khăn; tình hình thời tiết, khí hậu các năm gần đây có nhiều diễn biến phức tạp rét đậm, rét hại kéo dài, tập quán chăn nuôi thả rông không có chuồng trại đã làm chết nhiều gia súc; khả năng nhân rộng các chương trình, dự án chăn nuôi đại gia súc còn nhiều hạn chế do thói quen sản xuất chăn nuôi theo tập quán cũ và có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học mới vào chăn nuôi; một số hộ chăn nuôi đại gia súc còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa tự giác đầu tư thâm canh chăn nuôi đại gia súc; đa số các hộ chăn nuôi kinh tế còn gặp nhiều khó khăn; chăn nuôi chủ yếu với quy mô nhỏ, phân tán mang tính tận dụng, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, chưa mang lại hiệu quả bền vững; số lượng trang trại chăn

nuôi đại gia súc chưa nhiều; việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế, chủ yếu mới ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật chăn nuôi đại gia súc; sản phẩm sản xuất ra chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường, tiêu thụ có thời điểm còn gặp khó khăn; phần lớn các chủ trang trại chăn nuôi đại gia súc chưa qua trường lớp đào tạo cơ bản, việc tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm.

Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi trong những năm qua tăng mạnh do biến động gia tăng dân số, đời sống người dân ngày càng nâng cao, lượng khách du lịch hàng năm tăng cũng góp phần quan trọng trong việc tiêu thụ các sản phẩm thịt gia súc. Trong mối quan hệ liên vùng, thực tế đã cho thấy, hàng năm sản lượng đại gia súc thịt của tỉnh cung cấp cho thị trường của các tỉnh vùng Trung du miền núi và bắc bộ, cũng như vùng đồng bằng sông Hồng tăng qua các năm.

Khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại khu vực và quốc tế thì sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng sẽ phải chịu áp lực do các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc giá rẻ từ các nước trong khu vực và thế giới cạnh tranh với các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc của tỉnh; cũng là cơ hội để đưa các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc của tỉnh vào được các siêu thị, nhà hàng và xuất khẩu đi các nước trên thế giới.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, việc ban hành Đề án Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 là hết sức cần thiết, nhằm khai thác thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên cho phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hóa; đưa tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, cung cấp đủ nhu cầu thực phẩm an toàn cho tiêu dùng trong tỉnh và tiến tới xuất khẩu, giải quyết việc làm và tạo nguồn thu đáng kể cho các hộ gia đình ở nông thôn, đảm bảo cho ngành chăn nuôi đại gia súc phát triển bền vững.

Phần II

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC TẠI CÁC XÃ VÙNG III VÀ BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp tập trung triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương về phát triển chăn nuôi đại gia súc nói riêng, trong đó, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; ban hành cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi áp dụng quy trình sản xuất chăn nuôi tốt, ứng dụng công nghệ cao vào một số khâu sản xuất như: Phối giống nhân tạo cho bò cái có kết quả bằng tinh của giống bò chất lượng cao; Ứng dụng hệ thống chuồng kín, công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi (công nghệ khí sinh học, chế phẩm sinh học...). Ban hành Nghị

quyết số 08-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 10-KH/TU ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Kết luận số 440-KL/TU ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị đánh giá 01 năm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU và Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

2. HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La, trong đó có chính sách phát triển chăn nuôi đại gia súc tạo động lực cho người chăn nuôi phát triển sản xuất hàng hoá nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

3. UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo UBND các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành tổ chức triển khai thực hiện chương trình phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh như: Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Công văn số 757/UBND-KT ngày 08 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kết luận số 440-KL/TU ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Các Huyện ủy, Thành ủy; UBND các cấp, các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan ban hành các văn bản để tổ chức triển khai thực hiện chủ trương phát triển chăn nuôi.

II. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC

1. Thực trạng phát triển chăn nuôi đại gia súc trên địa bàn toàn tỉnh

1.1. Tình hình sản xuất, cung ứng giống vật nuôi

- Đối với chăn nuôi bò sữa: Hiện nay, có 01 cơ sở sản xuất giống bò sữa của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu. Đàn bò sữa của tỉnh Sơn La chủ yếu là giống HF thuần chủng, được sử dụng 100% tinh bò nhập ngoại để thụ tinh nhân tạo, trong đó có sử dụng tinh phân định giới tính để tăng tỷ lệ bê cái, nhằm tăng nhanh

đàn bò sữa. Hiện nay, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có 03 Trung tâm giống, quy mô khoảng 1.000 con/trung tâm với giống bò sữa Holstein Frisian. Con giống phục vụ nhu cầu giống bò sữa của công ty, không cung ứng ra thị trường.

- Đối với chăn nuôi bò thịt, hiện nay giống bò trên địa bàn tỉnh hầu hết giống bò địa phương, con giống chủ yếu tự cung tự cấp; bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn một số giống Bò Shin, bò lai Zebu, BBB ... ngoài ra tỉnh nhập bò giống một số tỉnh khác vào địa bàn tỉnh, tuy nhiên tỷ lệ nhập thấp.

- Đối với chăn nuôi trâu: Hiện nay trên địa bàn tỉnh giống trâu là giống địa phương, con giống tự cung tự cấp.

1.2. Tổng đàn, cơ cấu đàn và sản phẩm chăn nuôi đại gia súc

- Đàn trâu: Năm 2021, số lượng 118.102 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 5.104 tấn; So với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 5,02 % (6.236 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 0,77% (39 tấn). Đàn trâu có xu hướng là giảm mạnh do chuyển dịch cơ cấu cây trồng diện tích cây lâu năm tăng nhanh, đồng thời diện tích cây hàng năm giảm, tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ngày càng phổ biến, dẫn đến nhu cầu sử dụng sức kéo giảm. Mặt khác bãi chăn thả ngày càng thu hẹp, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp nên các hộ chuyển dần sang nghề khác hoặc chăn nuôi bò.

- Đàn bò: Năm 2021, số lượng 373.276 con, trong đó: Đàn bò thịt: 345.018 con, đàn bò sữa: 28.258 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6.254 tấn, sản lượng sữa tươi 97.704 tấn. So với cùng kỳ năm trước tổng đàn tăng 4,29% (15.354 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 3,12 % (189 tấn), sản lượng sữa tươi tăng 14,5 % (12.370 tấn) do đàn bò cái cho vắt sữa tăng cao. Đàn bò phát triển khá do được hỗ trợ vốn, kỹ thuật chăn nuôi và có thị trường tiêu thụ tốt, hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó các hộ dân được hỗ trợ bò sinh sản để xóa đói, giảm nghèo từ các chương trình như: Chương trình 30a; chương trình quốc gia nông thôn mới; chương trình dự án giảm nghèo hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo và hộ gia đình chính sách.

1.3. Thức ăn chăn nuôi

- Thức ăn tự nhiên: Trên địa bàn tỉnh Sơn La diện tích cỏ chăn nuôi năm 2021 đạt 10.242 ha, sản lượng 337.270 tấn; so với năm 2020 diện tích cỏ trồng tăng 15,74% (1.393 ha), sản lượng tăng 14,7% so với năm 2020 (43 tấn), giống cỏ trồng cỏ voi. Ngô sinh khối 3.321 ha, sản lượng 119.160 tấn, so với năm 2020 diện tích gieo trồng ngô sinh khối tăng 7,93% (244 ha) sản lượng tăng 6,22% (6.970 tấn). Mỳ mạch làm thức ăn chăn nuôi diện tích 16 ha, sản lượng 403 tấn, cỏ nhung 87 ha, sản lượng 1.349 tấn; So với năm 2020, diện tích trồng Mỳ mạch tăng 9 ha, sản lượng tăng 225 tấn. Ngoài ra còn sử dụng nguồn thức ăn từ trồng trọt như: Củ quả (sắn, bí và rau xanh các loại...); các phụ phẩm ngọn cây mía, cây ngô...

- Thức ăn chăn nuôi công nghiệp: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy chế biến thức ăn tinh cung cấp ra thị trường, thức ăn chăn nuôi công nghiệp được nhập từ các tỉnh; Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có 01 nhà máy chế

biến thức ăn chăn nuôi hỗn hợp TMR phục vụ chăn nuôi bò sữa của công ty, không bán ra ngoài thị trường.

1.4. Chương trình, chính sách về chăn nuôi

Năm 2020 - 2021 hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc chủ yếu từ thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn trung ương như Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Chương trình 30a, Chương trình 135); Chương trình Di dân tái định cư thủy điện Sơn La... Ngân sách tỉnh tập trung hỗ trợ cải tạo giống gia súc thông qua Chương trình truyền tinh nhân tạo bò, hỗ trợ vắc xin để phòng trừ dịch bệnh, hỗ trợ xây dựng các mô hình khuyến nông, chăn nuôi. Cụ thể như sau:

- Theo báo cáo của UBND các huyện, thành phố đã thực hiện các chính sách hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc với tổng số con giống 3.124 con (bò cái 3.023 con, bò đực 65 con, trâu cái 36 con), số tiền 34.835 triệu đồng; hỗ trợ chuồng trại 299 triệu đồng, từ các Chương trình 135, Chương trình 30a, Chương trình nông thôn mới....

- Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh. Nghị quyết đã hỗ trợ các loại bệnh ở trâu, bò: Lở mồm long móng, Nhiệt thán, Ung khí thán, Tụ huyết trùng. Kinh phí thực hiện chính sách năm 2020 - 2021: 22.416.074.000 đồng.

- Chương trình thụ tinh nhân tạo bò: Năm 2020 - 2021 chương trình đã triển khai hỗ trợ: Tinh bò 4.950 liều, ni tơ lỏng 4.950 lít, ống ghen 4.950 cái, găng tay 4.950 cái; số bò cái được phối giống có chửa 2.475 con, số bê sinh ra 2.475 con. Triển khai thực hiện chương trình thụ tinh nhân tạo bò giúp hộ chăn nuôi từng bước cải tạo giống bò địa phương tầm vóc nhỏ bé, năng suất thấp, đưa tỷ lệ đàn bò lai có tầm vóc và tỷ lệ xẻ thịt cao. Đồng thời cải tiến phương thức chăn nuôi bò thịt theo hướng thâm canh, thúc đẩy chăn nuôi phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội; giải quyết thêm việc làm từ chăn nuôi bò, trồng cỏ, dịch vụ kỹ thuật.

Tuy nhiên, qua triển khai thực hiện tỷ lệ bò cái có chửa, bê sinh ra đạt thấp, nguyên nhân do tập quán thả gia súc khá phổ biến đối với một số địa phương, vì vậy khó khăn trong việc phát hiện bò cái động dục để phối giống kịp thời; đặc thù tỉnh Sơn La địa hình phức tạp, vùng cao, vùng sâu, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế của nhiều hộ nông dân còn hạn chế, nếu hộ chăn nuôi phải chi trả công phối giống sẽ dẫn đến người chăn nuôi không mặn mà với việc thực hiện phối giống nhân tạo cho đàn bò của gia đình mà sử dụng bò đực địa phương phối nhai trực tiếp, dẫn đến chương trình cải tạo, nâng cao tầm vóc đàn bò dần bị thui chột và không hiệu quả. Việc triển khai chương trình truyền giống nhân tạo bò không có chính sách hỗ trợ công phối giống, nên chưa khuyến khích được các dẫn tinh viên

tham gia chương trình, lý do giá xăng xe tăng cao, giao thông đi lại khó khăn, vất vả. Dẫn tinh viên được đào tạo 49 người, tuy nhiên tại thời điểm báo cáo chỉ còn 17 dẫn tinh viên đang hoạt động.

- Thu hút đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực chăn nuôi: 01 dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư (dự án Mở rộng quy mô Trung tâm giống bò sữa Mộc Châu của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu, quy mô 2.000 con bò sữa, tổng mức đầu tư 150 tỷ đồng); 01 dự án UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (dự án Tổ hợp trang trại sinh thái, bò sữa công nghệ cao Mộc Châu, quy mô 4.000 con bò sữa, tổng mức đầu tư 1.000 tỷ đồng).

1.5. Nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi

- Kết quả nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ vào lĩnh vực chăn nuôi: Đề tài: “Nghiên cứu đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển của con lai F1 giữa bò BBB và bò Lai Sind trên địa bàn tỉnh Sơn La”. Đề tài đã thực hiện các nội dung hỗ trợ kỹ thuật, vật tư, thức ăn để chăm sóc đàn bò cái nền lai Sind được lựa chọn để phối giống, hỗ trợ tinh bò BBB thực hiện các thí nghiệm phối giống. Đã thực hiện phối tinh cho 43 con bò, hiện tại đã đẻ được 08 bê con. Đánh giá bước đầu cho thấy bê con sinh ra đều khỏe mạnh, tăng trưởng nhanh, sau 6 tháng nuôi có trọng lượng trung bình 160 kg/con.

- Ứng dụng công nghệ cao: Chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, chú trọng cải tạo giống và chuyển giao kỹ thuật, mở rộng mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ gia đình để phát triển chăn nuôi, gắn với mở chợ buôn bán trao đổi đại gia súc, gồm: (1) Ứng dụng công nghệ cấy chuyển phôi giống bò sữa thuần chủng tại Mộc Châu, phối giống nhân tạo cho bò cái có kết quả bằng tinh của giống bò chất lượng cao (Brahman).... (2) Nhà máy chế biến thức ăn cho bò sữa TMR tại Mộc Châu, trang trại chăn nuôi bò sữa tại Mộc Châu, Vân Hồ. (3) Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi (công nghệ khí sinh học, chế phẩm sinh học...) nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng men vi sinh hoạt tính trong ủ, chế biến thức ăn chăn nuôi quy mô hộ gia đình.

1.6. Chuỗi liên kết

- Chăn nuôi bò sữa theo chuỗi liên kết: Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (tổng đàn bò sữa hiện có 28.258 con, 560 hộ chăn nuôi liên kết, sản lượng sữa đạt 97.704 tấn, thị trường tiêu thụ tại các siêu thị lớn trong và ngoài tỉnh, hướng tới xuất khẩu, số lao động 3.000 - 4.000 người).

- Chăn nuôi bò thịt theo chuỗi liên kết: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có chuỗi liên kết khép kín đối với chăn nuôi bò thịt. Tuy nhiên, đã hình thành các trang trại chăn nuôi đại gia súc trên địa bàn tỉnh theo liên kết một số khâu trong liên kết chuỗi.

1.7. Xuất, nhập động vật sản phẩm động vật

Năm 2020 - 2021: Số lượng động vật và sản phẩm động vật xuất ra ngoài tỉnh: Trâu, bò thịt: 51.532 con; trâu bò giống: 258 con; thịt trâu: 260 kg; da bò: 4000 kg. Số lượng động vật và sản phẩm động vật nhập vào địa bàn tỉnh: Trâu, bò thịt: 12.968 con; trâu, bò giống: 628 con; phủ tạng trâu, bò: 183.355 kg.

1.8. Công tác giết mổ đại gia súc, mạng lưới tiêu thụ

- Công tác giết mổ đại gia súc: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở giết mổ đại gia súc tập trung, việc giết mổ chủ yếu ở các điểm nhỏ lẻ tại các hộ gia đình, với phương thức giết mổ thủ công, hiện có 49 cơ sở giết mổ đại gia súc. Kết quả kiểm soát giết mổ đại gia súc được 6.534 con/10.000 con, đạt tỷ lệ 65,34%, tiểu gia súc 91.796 con/120.000 con, đạt tỷ lệ 76,49% so với kế hoạch.

- Mạng lưới tiêu thụ: Sản phẩm chăn nuôi đại gia súc tiêu thụ chủ yếu tại địa phương thông qua các chợ, thương lái đến người tiêu dùng; sữa và các sản phẩm từ sữa được tiêu thụ qua hệ thống siêu thị, các nhà phân phối, các cửa hàng bán lẻ trong và ngoài tỉnh. Một số sản phẩm trâu, bò thịt được chế biến thành hàng hóa như: Thịt trâu, bò khô, thịt nướng, Lạp xưởng, xúc xích.

1.9. Nguồn nhân lực phục vụ công tác chăn nuôi, thú y

- Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về thú y gồm: Cấp tỉnh có Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (có 04 phòng chuyên môn: Quản lý dịch bệnh, Quản lý giống và Kỹ thuật chăn nuôi, Quản lý thuốc và Thức ăn chăn nuôi, Thủy sản), số lượng công chức 25 người. 01 trạm kiểm dịch động vật Vân Hồ trực thuộc Chi cục, viên chức 06 người.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế thành phố: Tổng số công chức, viên chức 85 người, trong đó: Công chức, viên chức chuyên ngành thú y hoặc chăn nuôi thú y 10 người (01 Trưởng phòng, 09 chuyên viên).

- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp hoặc Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp: Tổng số viên chức: 279 người, trong đó: 77 người có chuyên môn Thú y hoặc Chăn nuôi - Thú y (01 Giám đốc, 04 Phó Giám đốc, 72 viên chức).

- Nhân viên thú y cấp xã 195 người/tổng số 204 xã, phường thị trấn.

2. Thực trạng phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn

2.1. Tổng đàn, cơ cấu đàn và sản phẩm chăn nuôi đại gia súc

- Đàn trâu ở các xã vùng III và bản đặc biệt khó khăn: Năm 2021, số lượng: 88.608 con, bằng 75,02% tổng đàn trâu toàn tỉnh; sản lượng thịt hơi xuất chuồng: 3.542 tấn, bằng 69,39% sản lượng thịt hơi xuất chuồng của tỉnh. So với cùng kỳ năm 2020 tổng đàn tăng 4,65%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng giảm 1,15%.

- Đàn bò thịt ở các xã vùng III và bản đặc biệt khó khăn: Năm 2021, số lượng: 211.432 con, bằng 61,28% tổng đàn bò của tỉnh; sản lượng thịt hơi xuất chuồng: 4.521 tấn, bằng 72,29% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng của tỉnh. So

với cùng kỳ năm trước tổng đàn tăng 8,1%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 51,18%.

2.2. Hình thức sản xuất chăn nuôi

- Chăn nuôi nông hộ: 90% hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán với các phương thức khác nhau tùy thuộc vào quy mô và loại vật nuôi. Đây là hình thức chăn nuôi có từ lâu đời với mục đích tự cung tự cấp, đặc trưng của phương thức chăn nuôi này là đầu tư vốn và kỹ thuật chăn nuôi thấp, phổ biến đối với trâu bò chăn thả tự do, chuồng giản đơn với nguồn thức ăn tận dụng. Năng suất vật nuôi thấp, sản phẩm hàng hóa và hiệu quả kinh tế không cao; song, phương thức chăn nuôi này lại dễ thực hiện, phù hợp khả năng vốn đầu tư và kinh nghiệm, trình độ chăn nuôi của hầu hết các hộ gia đình nông thôn.

- Chăn nuôi trang trại: Trên địa bàn tỉnh có 309 trang trại (*trong đó bò sữa: 240 trang trại, bò thịt: 69 trang trại*), trong đó có 36 trang trại bò thịt tại các xã khu vực III, bằng 52,2% tổng số trang trại chăn nuôi bò thịt trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, tỷ lệ chăn nuôi trang trại, chăn nuôi tập trung trên địa bàn còn thấp, chủ yếu là chăn nuôi nông hộ, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư.

2.3. Thức ăn chăn nuôi

- Diện tích cây thức ăn ở các xã vùng III và bản đặc biệt khó khăn: Năm 2021, diện tích trồng cỏ 6.631,4 ha, sản lượng 3.171,2 ha, diện tích cây thức ăn khác 642 ha.

- Sử dụng thức ăn công nghiệp được lấy từ các tỉnh. Chưa có nhà máy chế biến thức ăn tinh cung cấp ra thị trường.

2.4. Doanh nghiệp, hợp tác xã

Tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi: 28 tổ chức, bằng 66,7% số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

2.5. Sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn OCOP

Hiện nay có 3 sản phẩm từ thịt trâu, bò đạt tiêu chuẩn OCOP, trong đó có 01 sản phẩm thịt Trâu hun khói tại Trại giống, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã thuộc xã khu vực III đạt tiêu chuẩn OCOP 3 sao.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Tỉnh Sơn La có điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển đàn gia súc quy mô lớn về số lượng, đa dạng về chủng loại theo vùng sinh thái đạt hiệu quả kinh tế cao. Trong những năm qua, trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là tác động dịch bệnh Covid-19, song với sự nỗ lực, cố gắng, các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, cùng với sự giúp đỡ của các Bộ, Ngành Trung ương, ngành chăn nuôi tỉnh Sơn La đã đạt được thành tựu khá toàn diện cả

về quy mô và chất lượng, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho chăn nuôi, đảm bảo an sinh xã hội, giảm khoảng cách giàu nghèo. Chăn nuôi của tỉnh đã có bước phát triển tích cực: Tổng sản phẩm ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh năm 2021 đạt 3.500,867 tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2020, trong đó: Giá trị sản xuất của chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò): 1.011,512 tỷ đồng, bằng 28,9% tổng giá trị sản xuất.

- Các chương trình, dự án khuyến nông chăn nuôi, thú y đạt kết quả tốt, đã góp phần đáp ứng nhu cầu cung cấp con giống tốt, đảm bảo an toàn dịch bệnh được người nông dân đồng tình ủng hộ.

- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật ngày càng được nâng cao tay nghề góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và phòng chống dịch bệnh kịp thời.

- Tỉnh đã có cơ chế, chính sách tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực phát triển đại gia súc chủ lực và khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ trong chăn nuôi đại gia súc.

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc đã tạo công ăn việc làm tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân. Tận dụng khai thác điều kiện đất đai, phát huy tiềm năng vốn của nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào chăn nuôi đại gia súc.

- Các mô hình trang trại quy mô tập trung, theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp đang từng bước được hình thành, phát triển và bước đầu mang lại hiệu quả. Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường trong chăn nuôi đại gia súc đã được người dân quan tâm, cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn và vừa cơ bản được đảm bảo, có hệ thống xử lý chất thải bằng bể biogas. Các hộ dân đã tự bỏ vốn đầu tư xây dựng bể biogas, đệm lót sinh học ngày càng phát triển, từng bước giảm thiểu được ô nhiễm môi trường.

2. Khó khăn, hạn chế

- Địa bàn triển khai rộng, chăn nuôi đại gia súc phân tán nhỏ lẻ, địa hình đồi núi phức tạp, giao thông đi lại khó khăn.

- Tình hình thời tiết, khí hậu các năm gần đây có nhiều diễn biến phức tạp rét đậm, rét hại kéo dài, tập quán chăn nuôi đại gia súc thả rông không có chuồng trại đã làm chết nhiều gia súc.

- Khả năng nhân rộng các chương trình, dự án chăn nuôi đại gia súc còn nhiều hạn chế do thói quen sản xuất chăn nuôi đại gia súc theo tập quán cũ và có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học mới vào chăn nuôi.

- Một số hộ chăn nuôi đại gia súc còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa tự giác đầu tư thâm canh chăn nuôi đại gia súc, mặt khác đại bộ phận kinh tế của các hộ chăn nuôi đại gia súc còn gặp nhiều khó khăn, vì vậy hiệu quả đầu tư phát triển chăn nuôi đại gia súc chưa cao.

- Chăn nuôi đại gia súc vẫn là quy mô nhỏ, phân tán mang tính tận dụng, chưa tương xứng với tiềm năng về đất đai, khí hậu của tỉnh, chưa mang lại hiệu quả bền vững.

- Chăn nuôi đại gia súc theo hình thức trang trại có xu thế phát triển nhưng số lượng trang trại còn ít. Vốn đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi đại gia súc lớn. Trong khi đó khả năng tiếp cận nguồn vốn của trang trại gặp nhiều khó khăn. Số lượng trang trại và hiệu quả kinh doanh tăng nhưng phát triển chưa đều giữa các vùng trong tỉnh.

- Việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế, chủ yếu mới ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật sản xuất. Sản phẩm sản xuất ra chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, hệ thống siêu thị, nhà hàng; tiêu thụ có thời điểm còn gặp khó khăn.

- Phần lớn các chủ trang trại chăn nuôi đại gia súc chưa qua trường lớp đào tạo cơ bản, thường lúng túng trước cơ chế thị trường, việc tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm thịt đại gia súc được hình thành tự phát, manh mún, sản phẩm thịt được tiêu thụ chủ yếu ở dạng tươi sống và được bày bán ở các chợ, chưa được kiểm soát chặt chẽ về an toàn thực phẩm, giá cả không ổn định. Nguồn thu nhập của người dân thấp, khó chấp nhận sản phẩm thịt với giá thành cao.

3. Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế

- Đàn đại gia súc lớn về số lượng, đa dạng về chủng loại, song chất lượng đàn giống còn nhiều hạn chế, tỷ lệ các giống mới cho năng suất cao còn thấp. Các giống bản địa chưa được chú ý bồi dục chọn lọc, một số giống mới đưa vào địa phương có lúc ồ ạt, thiếu chọn lọc nên hiệu quả trong chăn nuôi đại gia súc chưa được như mong muốn.

- Chưa chú trọng đến khâu cải tạo giống trâu bản địa, nuôi thử nghiệm và nhân rộng giống bò thịt cho chất lượng, hiệu quả cao. Việc chăn nuôi giống bò thịt cho năng suất cao trong các hộ gia đình tỷ lệ còn thấp. Chưa chú trọng đến việc bảo tồn và phát triển một số con giống đại gia súc mang tính đặc sản của tỉnh.

- Đối với trâu vẫn chủ yếu là thả tự nhiên. Đối với đại gia súc chủ yếu vẫn là quy mô hộ, chưa kiểm soát được nguồn thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y phòng dịch để đảm bảo an toàn thực phẩm. Hiện nay các doanh nghiệp kết nối chuỗi giá trị cho sản phẩm của từng loại đại gia súc còn hạn chế.

- Việc xây dựng thương hiệu sản phẩm chăn nuôi đại gia súc còn nhiều hạn chế. Tình hình thiên tai, dịch bệnh (viêm da nổi cục; lở mồm long móng...) diễn biến phức tạp cùng với giá cả thị trường thiếu ổn định, giá cả thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến chăn nuôi đại gia súc.

- Hệ thống tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi đại gia súc mặc dù đã được hình thành nhưng còn manh mún, chưa phát triển bền vững. Hầu hết sản phẩm chăn nuôi đại gia súc được tiêu thụ thông qua thương lái, cho nên có lúc, có nơi còn bị ép cấp, ép giá, gây thua thiệt cho người chăn nuôi đại gia súc.

- Cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo phục vụ đắc lực cho chăn nuôi đại gia súc.

- Mối quan hệ giữa người sản xuất, người kinh doanh và người tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi đại gia súc chưa chặt chẽ.

- Công tác tuyên truyền, vận động hướng dẫn chuyển giao khoa học kỹ thuật đã từng bước hoàn thiện, tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập do đội ngũ cán bộ thú y cơ sở mỏng, kinh nghiệm chưa nhiều, nhiều mô hình chăn nuôi đại gia súc có hiệu quả kinh tế cao chưa được nhân rộng.

- Số lượng dẫn tinh viên hoạt động giảm dần; việc triển khai chương trình không có chính sách hỗ trợ công phối giống, nên chưa khuyến khích được các dẫn tinh viên tham gia, lý do giá cả xăng dầu biến động, giao thông đi lại khó khăn.

Phần III

NỘI DUNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC TẠI CÁC XÃ KHU VỰC III VÀ BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn phải phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm khai thác tốt lợi thế về đất đai, lao động và các giống vật nuôi phù hợp ở các vùng sinh thái; Tập trung phát triển sản phẩm chăn nuôi có lợi thế và khả năng cạnh tranh như: Bò thịt, trâu thịt, các sản phẩm thịt đại gia súc sơ chế, chế biến, sản phẩm chăn nuôi đặc sản của địa phương theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn với quy mô, cơ cấu đàn hợp lý, tạo sự dịch chuyển mang tính bền vững từ phương thức chăn nuôi đại gia súc phân tán, quy mô nhỏ sang phương thức chăn nuôi đại gia súc tập trung với quy mô gia trại, trang trại, công nghiệp; Nâng cao hiệu quả và gia tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đại gia súc; đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm, khống chế có hiệu quả các bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi tạo sinh kế, an sinh và thu nhập cho người dân địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2025

- Giá trị sản xuất chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn chiếm 40% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi; Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 - 2025 đạt khoảng 3 - 4%/năm.

- Số lượng đàn Bò lai Zebu và đàn bò thịt chất lượng cao chiếm 10 - 15% tổng đàn bò của cả tỉnh.

- Tỷ trọng sản phẩm hàng hóa chăn nuôi đại gia súc trang trại, gia trại đạt 5 - 10% tổng sản phẩm ngành chăn nuôi.

- Xây dựng phát triển từ 1 - 3 thương hiệu cho sản phẩm chăn nuôi đại gia súc của tỉnh.

- Đến năm 2025 đàn trâu 115.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 4.900 tấn; Đàn bò thịt 291.200 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6.500 tấn.

- Tỷ trọng thịt gia súc được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung đạt 20% so với tổng sản lượng thịt.

- Tỷ trọng thịt gia súc được sơ chế, chế biến đạt 5 - 10 % so với tổng sản lượng thịt.

- Có ít nhất 01 vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trở lên và 01 vùng an toàn dịch bệnh trở lên đối với một số bệnh trên địa bàn xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn.

2.2. Định hướng đến năm 2030

- Phát triển toàn diện chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn ứng dụng công nghệ cao, bao gồm hệ thống các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ chăn nuôi đại gia súc ứng dụng công nghệ cao và các vùng chăn nuôi đại gia súc ứng dụng công nghệ cao. Gắn sản xuất với thị trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh, không chế có hiệu quả các bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi, vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện an sinh xã hội và phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị.

- Tiếp tục hình thành và phát triển 05 vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao trở lên, 05 vùng an toàn dịch bệnh trở lên đối với một số bệnh trên địa bàn xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn. Đến năm 2030 đàn trâu 118.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 5.145 tấn; Đàn bò thịt 309.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 7.000 tấn. Xây dựng phát triển từ 5 thương hiệu trở lên cho sản phẩm chăn nuôi đại gia súc của tỉnh.

II. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC

1. Giống

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cơ sở sản xuất giống đại gia súc đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong chọn, tạo, nhân giống đại gia súc, sản xuất giống đại gia súc mới có năng

suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh thay thế các giống đại gia súc mang lại hiệu quả thấp.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất giống đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Mai Sơn, Sông Mã, Mộc Châu, Thuận Châu.

- Phát triển các giống đại gia súc bản địa, đặc sản; giống đại gia súc lai; giống đại gia súc nhập khẩu có giá trị cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học, và dịch bệnh.

- Xây dựng các điểm cung ứng, truyền tinh nhân tạo giống đại gia súc để tăng tỷ lệ giống lai cải tiến, nâng cao số lượng và chất lượng đàn đại gia súc; đào tạo các dẫn tinh viên phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn đại gia súc. Nhập mới các giống đại gia súc có năng suất, chất lượng cao để nuôi sinh sản theo hình thức chuỗi giá trị và thúc đẩy hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các xã, bản trong từng huyện và giữa các huyện trong tỉnh.

- Bổ sung đàn đực giống ngoại có năng suất, chất lượng cao.

- Tiếp tục cải tạo đàn đại gia súc theo hướng chuyên thịt. Áp dụng rộng rãi biện pháp thụ tinh nhân tạo.

- Tăng cường áp lực chọn lọc giống đại gia súc.

- Đào tạo mới để tăng số lượng dẫn tinh viên gắn với chính sách hỗ trợ thụ tinh nhân tạo trong chăn nuôi đại gia súc.

2. Vùng chăn nuôi đại gia súc

- Phát triển đàn đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 gồm: Đàn trâu: 115.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng: 4.900 tấn. Đàn bò thịt: 291.200 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng: 6.500 tấn.

- Hình thành và phát triển 05 vùng chăn nuôi đại gia súc ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Bắc Yên, Mai Sơn.

- Đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng các mô hình chăn nuôi đại gia súc mới đáp ứng các yêu cầu thị trường như: Mô hình chăn nuôi đại gia súc hữu cơ, chăn nuôi đại gia súc tuần hoàn, chăn nuôi đại gia súc thông minh, chăn nuôi đại gia súc kết hợp công nghiệp (chế biến nông sản, tái chế phế, phụ phẩm, sản xuất năng lượng tái tạo,...), chăn nuôi đại gia súc kết hợp dịch vụ (du lịch trải nghiệm, dịch vụ bảo vệ môi trường, dịch vụ đào tạo và cung cấp chuyển giao công nghệ, dịch vụ kinh doanh nông sản...). Đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô, giới thiệu công nghệ và cách quản lý mới.

3. Phát triển các hình thức chăn nuôi đại gia súc

3.1. Chăn nuôi đại gia súc tập trung công nghiệp

- Phát triển các khu, cơ sở chăn nuôi đại gia súc công nghiệp tập trung phải gắn với các cơ sở cung cấp giống, cơ sở thức ăn, cơ sở giết mổ, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra theo chuỗi liên kết khép kín, theo hình thức hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm chăn nuôi.

- Xây dựng các khu chăn nuôi tập trung, quy mô lớn có chuồng trại, gắn với trồng cỏ, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh đáp ứng yêu cầu chất lượng an toàn thực phẩm cho tiêu dùng; chủ yếu ở các huyện có đất đai rộng, điều kiện giao thông đi lại thuận lợi như: Thuận Châu, Sông Mã, Phù Yên, Vân Hồ, Mai Sơn, Mộc Châu ...

3.2. Phát triển chăn nuôi trâu, bò trang trại tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn các huyện.

3.3. Chăn nuôi đại gia súc gia trại

- Tổ chức lại chăn nuôi nông hộ có điều kiện phát triển theo hướng gia trại, có quy mô nuôi đại gia súc từ 10 con trở lên. Hạn chế hình thức nuôi phân tán, tận dụng, chuyển sang chăn nuôi thâm canh, bán công nghiệp để đảm bảo dễ dàng áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và kiểm soát dịch bệnh. Phương thức chăn nuôi theo hình thức gia trại đạt 30 - 40% với quy mô từ 30 - 300 con đại gia súc có mặt thường xuyên, hoàn toàn sử dụng thức ăn công nghiệp.

3.4. Chăn nuôi đại gia súc nông hộ

Xây dựng phát triển mô hình chăn nuôi đại gia súc kết hợp với phát triển cây nông nghiệp ngắn ngày và cây lâm nghiệp (mô hình nông - lâm kết hợp) theo hướng hàng hóa, tận dụng chăn nuôi đại gia súc phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện cụ thể của từng vùng sinh thái của các xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn.

4. Vùng sản xuất thức ăn chăn nuôi đại gia súc

4.1. Cơ sở, nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi đại gia súc

- Hình thành các nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc chế biến thức ăn chăn nuôi đại gia súc tại các huyện Sông Mã, Quỳnh Nhai, Phù Yên, Mộc Châu để đáp ứng cơ bản nhu cầu thức ăn chăn nuôi đại gia súc công nghiệp trên địa bàn xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn. Phát triển mạng lưới đại lý cung ứng hoặc dịch vụ cung ứng thức ăn chăn nuôi đại gia súc; phát triển liên kết giữa cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi - đến thẳng trang trại chăn nuôi đại gia súc, liên kết với cơ sở hoặc doanh nghiệp giết mổ, tiêu thụ thực phẩm theo chuỗi giá trị.

- Phát triển các nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc chế biến thức ăn chăn nuôi đại gia súc tại các huyện Sông Mã, Quỳnh Nhai, Phù Yên, Mộc Châu.

- Khuyến khích hình thành, phát triển mạng lưới các đại lý cung ứng thức ăn chăn nuôi trên địa bàn: Mỗi huyện đặt 01 đại lý cấp I và mỗi xã đặt 01 đại lý cấp II hoặc dịch vụ cung ứng thức ăn chăn nuôi.

4.2. Vùng thức ăn xanh phục vụ chăn nuôi đại gia súc

- Chủ động thức ăn xanh quanh năm cho đàn đại gia súc; phát triển các đồng cỏ tập trung với các giống cỏ cho năng suất cao; cải tạo đồng cỏ tự nhiên và phát triển trồng cỏ, các loại cây làm thức ăn cho chăn nuôi đại gia súc theo hộ gia đình để chủ động nguồn thức ăn cho gia súc. Chuyển diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ, ngô và một số loại cây trồng khác phục vụ chăn nuôi đại gia súc.

- Duy trì, phát triển 15.000 ha cỏ các loại, trên 5.000 ha cây ngô sinh khối phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc.

5. Phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ chăn nuôi đại gia súc

- Phát triển mạng lưới các loại hình dịch vụ thú y, nâng cao hiệu quả dịch vụ thú y tại cơ sở, khuyến khích xã hội hóa hoạt động thú y.

- Tiến hành xây dựng mạng lưới các loại hình dịch vụ thú y các cấp, đảm bảo có đủ cán bộ thú y chuyên trách (có trang bị tủ thuốc thú y) thực hiện việc tiêm phòng, chữa trị cho đại gia súc kịp thời.

- Đẩy mạnh chương trình khuyến nông chăn nuôi đại gia súc theo chuỗi khép kín, kinh tế tuần hoàn, bảo đảm tổ chức, cá nhân chăn nuôi đại gia súc có thể làm chủ được kỹ thuật để sản xuất sản phẩm chăn nuôi đại gia súc an toàn và hiệu quả, chuyển giao quy trình, công nghệ chăn nuôi đại gia súc cho nông hộ, trang trại phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái. Phát triển các tổ khuyến nông cộng đồng gắn với chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

- Đa dạng hóa các chương trình truyền thông nhằm từng bước thay đổi nhận thức và các thói quen không phù hợp trong chăn nuôi đại gia súc, giết mổ, chế biến và tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi đại gia súc.

6. Bố trí cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển chăn nuôi đại gia súc

- Củng cố hệ thống giao thông tại các vùng chăn nuôi đại gia súc tập trung bảo đảm cho các phương tiện đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Phát triển hệ thống lưới điện an toàn phục vụ cho sản xuất (nuôi nhốt đại gia súc), cơ sở giết mổ, kho lạnh bảo quản sản phẩm. Hệ thống thông tin liên lạc (điện thoại, internet) thông suốt, tại các vùng chăn nuôi đại gia súc tập trung, quy mô lớn. Tập trung đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi; đảm bảo đủ nguồn nước tưới cho các vùng nguyên liệu (trồng cỏ, ngô...), nước phục vụ cho chăn nuôi đại gia súc (nước uống gia súc, gia cầm, vệ sinh chuồng trại...); các công trình cấp nước cho khu giết mổ tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Phát triển công nghệ chuồng trại hiện đại phù hợp với từng loại vật nuôi đại gia súc và loại hình chăn nuôi đại gia súc đáp ứng yêu cầu sinh trưởng, phát triển vật nuôi và bảo vệ môi trường.

- Phát triển các loại công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, chế biến chế phẩm nuôi trồng thủy sản... góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

7. Xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc

- Gắn kết việc quảng bá các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc với các chương trình xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ, triển lãm; xây dựng các mô hình chăn nuôi đại gia súc theo chuỗi giá trị, phát huy vai trò của doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại.

- Thực hiện xây dựng các mô hình sản xuất ngành hàng, sản phẩm chăn nuôi đại gia súc theo các chuỗi giá trị theo các vùng chăn nuôi tập trung, nhóm sản phẩm tạo mối liên kết gắn kết các khâu từ sản xuất chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Hình thành các mối liên kết trong tổ chức sản xuất của từng khâu, từng yếu tố đầu vào để phát huy vai trò của các doanh nghiệp, trang trại, hộ.

- Tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ khâu sản xuất đến thị trường, trong đó các doanh nghiệp đóng vai trò làm trung tâm để liên kết với các tổ chức sản xuất như liên kết tổ hợp tác, Hội, Hiệp hội ngành hàng; chú trọng việc xây dựng các thương hiệu.

- Khuyến khích phát triển các cửa hàng chuyên bán thực phẩm (thịt tươi sống, đông lạnh và thực phẩm chế biến) phục vụ cho tiêu dùng tại thị trấn, các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Hình thành và phát triển các chợ bán thịt đại gia súc tươi sống; nâng cấp các chợ hiện có, đặc biệt là nâng cấp khu vực bán buôn thực phẩm, kiên quyết giải tán các chợ tự phát và những nơi buôn bán thịt đại gia súc không theo quy hoạch, không đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường theo quy định.

- Tổ chức các cuộc hội thảo, diễn đàn chuyên sâu về định hướng, giải pháp phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng nâng cao hiệu quả, sản xuất bền vững và xuất khẩu.

8. Cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm từ đại gia súc

- Xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm từ đại gia súc có quy mô phù hợp tiên tiến gắn với vùng sản xuất chăn nuôi đại gia súc hàng hóa và đa dạng hoá các mặt hàng thực phẩm chế biến đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Đối với cơ sở chế biến nhỏ, thủ công áp dụng quy trình, thiết bị chế biến, đảm bảo an toàn thực phẩm và đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở giết mổ đại gia súc trên địa bàn các huyện: Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Sông Mã, Phù Yên; Xoá bỏ hoàn toàn các điểm giết mổ nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường và lây lan dịch bệnh; Xây dựng các nhà máy hoặc cơ sở chế biến các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc trên địa bàn huyện Mai Sơn, Mộc Châu, Thuận Châu, Mường La, Sông Mã.

- Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP làm từ thịt đại gia súc theo Chương trình Mỗi xã một sản phẩm như các sản phẩm thịt tươi sống; thịt sấy khô; đồ hộp ...

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHỦ YẾU

1. Giải pháp về đất đai

- Tổ chức thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng đất phục vụ chăn nuôi đại gia súc theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Rà soát, cân đối quỹ đất để xem xét đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở giết mổ, chế biến thức ăn chăn nuôi đại gia súc và các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển chăn nuôi trên địa bàn xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn nhằm đảm bảo yêu cầu giảm thiểu ô nhiễm môi trường, an toàn dịch bệnh và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

- Tạo điều kiện thuận lợi về giao đất, thuê đất theo quy định đối với các dự án đầu tư chăn nuôi đại gia súc theo hình thức trang trại, tập trung công nghiệp; dự án đầu tư giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp; dự án đầu tư chăn nuôi đại gia súc ứng dụng công nghệ cao tại xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung tâm trong việc nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi đại gia súc cho các tổ chức, cá nhân có liên quan. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất. Ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học vào lĩnh vực giống vật nuôi đại gia súc, thức ăn chăn nuôi đại gia súc, thuốc thú y, sản xuất vắc xin, nhận dạng, truy xuất động vật, giết mổ, chế biến, phòng, chống dịch bệnh và xử lý môi trường chăn nuôi.

- Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi đại gia súc: Ứng dụng công nghệ phối giống nhân tạo cho bò cái có kết quả bằng tinh của giống bò chất lượng cao; Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi (công nghệ khí sinh học, chế phẩm sinh học...) nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng men vi sinh hoạt tính trong ủ, chế biến thức ăn chăn nuôi quy mô hộ gia đình.

- Chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật công nghệ trong chăn nuôi đại gia súc thông qua hệ thống khuyến nông, thú y cơ sở, gồm:

+ Công tác giống: Tổ chức triển khai có hiệu quả chương trình cải tạo đàn đại gia súc địa phương.

Giống trâu, lựa chọn những con giống địa phương có tầm vóc lớn, phẩm chất tốt trong đàn hoặc thực hiện đảo đực giống giữa các vùng, các địa phương để tránh nguy cơ cận huyết, cho phối giống tự nhiên để nâng cao tầm vóc, năng suất. Triển khai chương trình thụ tinh nhân tạo trên đàn trâu nền của tỉnh; Tập trung chủ yếu tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn thuộc các huyện: Phù Yên, Yên Châu, Sông Mã, Sốp Cộp, Mộc Châu, Mai Sơn, Mường La, Thuận Châu.

Giống bò: Tiếp tục chương trình cải tạo nâng cao tầm vóc đàn bò theo hướng Zebu hóa trên cơ sở phát triển nhanh mạng lưới thụ tinh nhân tạo và sử dụng bò đực giống tốt đã qua chọn lọc cho nhân giống ở những nơi chưa có điều kiện triển khai biện pháp thụ tinh nhân tạo, mua đực giống tốt từ các tỉnh khác cho phối giống tự nhiên trong đàn để nâng cao tầm vóc, năng suất đàn vật nuôi địa phương. Chọn lọc những bò cái nền đạt tiêu chuẩn để phối giống tinh bò thịt chất lượng cao; bảo tồn và phát triển giống bò địa phương có giá trị; Tập trung tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn thuộc các huyện: Mộc Châu, Mai Sơn, Bắc Yên, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp. Đẩy mạnh mạng lưới thụ tinh nhân tạo bò tại các huyện, đảm bảo đội ngũ cán bộ có chuyên môn tay nghề và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Khuyến khích trang trại, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất giống đại gia súc chất lượng tốt, chủ động nguồn giống phục vụ nhu cầu chăn nuôi của tỉnh.

+ Thức ăn chăn nuôi: Bố trí đồng cỏ, diện tích đất trồng cây thức ăn; hướng dẫn người chăn nuôi sử dụng các giống cỏ mới năng suất chất lượng cao; Vận động nhân dân chuyển diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ, ngô và một số loại cây trồng khác phục vụ chăn nuôi đại gia súc. Chủ động nguồn thức ăn thô xanh, phụ phẩm ngành trồng trọt để phát triển chăn nuôi đại gia súc, tận dụng tối đa các diện tích đất để trồng cỏ thâm canh; Tăng cường chuyển giao kỹ thuật cho hộ chăn nuôi cách chế biến, bảo quản dự trữ thức ăn cho đại gia súc như: Kỹ thuật phối trộn thức ăn công nghiệp, ủ chua, ủ rom ure, đóng bánh, phơi khô thức ăn... Trồng các giống cỏ có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện vùng sinh thái, các giống cỏ chịu rét, chịu hạn. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất cây thức ăn thô xanh và chế biến, bảo quản các loại phụ phẩm nông, công nghiệp cho đại gia súc, đảm bảo đủ nguồn thức ăn dự trữ vào mùa đông.

Khuyến khích phát triển các mô hình chế biến các loại thức ăn chăn nuôi hữu cơ bằng công nghệ, thiết bị nghiền trộn nhỏ và cơ động phù hợp với loại hình chăn nuôi nông hộ, hợp tác xã; mô hình thâm canh trồng cỏ, ngô dày, lúa chín sấp... kết hợp công nghệ chế biến thức ăn thô xanh hỗn hợp (TMR) để chăn nuôi và vỗ béo các loại gia súc ăn cỏ. Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng, nhất là các chỉ tiêu an toàn đối với thức ăn chăn nuôi; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu nâng cao giá trị dinh dưỡng, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi hữu cơ, liên kết cung ứng thức ăn chăn nuôi với người chăn nuôi.

+ Quy trình sản xuất: Áp dụng quy trình sản xuất GMP, HACCP đối với các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, các cơ sở chăn nuôi, giết mổ và chế biến; Áp dụng quy trình thực hành tốt trong chăn nuôi.

Thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi đại gia súc, hình thành hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi đại gia súc theo mô hình chăn nuôi khép kín

theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ... Tiếp tục củng cố, phát triển các hình thức liên kết chăn nuôi giữa các doanh nghiệp và trang trại, giữa các hộ chăn nuôi trong mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã. Tuyên truyền, vận động nông dân tự nguyện tham gia các hình thức hợp tác liên kết trong sản xuất chăn nuôi đại gia súc. Hình thành mối liên kết nông nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn, thông qua mô hình hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi đại gia súc, chế biến các phụ phẩm nông nghiệp sẵn có tại địa phương.

+ Xã hội hoá hoạt động dịch vụ khoa học, kỹ thuật trong chăn nuôi, thú y theo hướng huy động các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu phát triển chăn nuôi.

- Xây dựng các mô hình chăn nuôi đại gia súc theo hình thức gia trại, trang trại có hiệu quả, bền vững, an toàn sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và phù hợp với điều kiện của địa phương. Đẩy mạnh chương trình khuyến nông chăn nuôi theo chuỗi khép kín, bảo đảm người chăn nuôi có thể làm chủ được kỹ thuật để sản xuất sản phẩm chăn nuôi an toàn và hiệu quả, chuyển giao quy trình, công nghệ chăn nuôi cho nông hộ, trang trại phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.

- Xây dựng, củng cố và nhân rộng các mô hình chăn nuôi đại gia súc mới, bền vững gắn với du lịch; bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; chăn nuôi đại gia súc theo chuỗi giá trị khép kín; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chăn nuôi đại gia súc sạch, hữu cơ, sinh thái gắn với xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và phù hợp với điều kiện của địa phương.

3. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Trung ương và của tỉnh ban hành; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã về thủ tục cấp phép đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư trang trại chăn nuôi đại gia súc tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường thu hút các thành phần kinh tế đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh đầu tư theo hình thức hợp tác công tư, đối tác công tư để tập trung phát triển cơ sở hạ tầng cho chăn nuôi đại gia súc.

- Nghiên cứu, xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025, trọng tâm là các chính sách hỗ trợ về: (1) Mua đực giống, cái giống vật nuôi, phối giống nhân tạo; (2) phát triển hình thức liên kết giữa các hợp tác xã, doanh nghiệp với các hộ dân, để cải thiện giống bò cái nền tại các xã vùng III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; (3) Xây dựng vùng trồng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gồm: cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giống cây trồng làm thức ăn chăn nuôi gồm: ngô lấy hạt, ngô sinh khối, sắn, cỏ, cao lương...; (4) Nâng cấp đường giao thông, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước, hoặc trang thiết bị phục vụ chăn nuôi; (5) Xử lý chất thải trong chăn nuôi; (6) Xây dựng thương hiệu

và xúc tiến thương mại để quảng bá, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; (7) Nâng cao năng lực hệ thống thú y, khuyến nông cơ sở đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh và hỗ trợ phát triển chăn nuôi; (8) Chính sách hỗ trợ tín dụng ...

4. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường

- Triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật: Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng, giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch triển khai các giải pháp phòng chống bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Kết hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người chăn nuôi triển khai xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường.

- Phát triển công nghệ chuồng trại hiện đại phù hợp với từng loại vật nuôi và loại hình chăn nuôi đáp ứng yêu cầu sinh trưởng, phát triển vật nuôi và bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở chăn nuôi phải thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và đất đai trước khi đi vào hoạt động. Phát triển công nghệ chuồng trại hiện đại phù hợp với từng loại vật nuôi và loại hình chăn nuôi đáp ứng yêu cầu sinh trưởng, phát triển vật nuôi và bảo vệ môi trường. Áp dụng các loại công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, chế biến chế phẩm nuôi trồng thủy sản... góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

+ Đối với chăn nuôi đại gia súc nông hộ: Đảm bảo công tác vệ sinh môi trường trong quá trình chăn nuôi, hộ chăn nuôi phải có biện pháp xử lý chất thải, nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo vệ môi trường chăn nuôi như sử dụng đệm lót sinh học, bể biogas...; định kỳ khử trùng tiêu độc chuồng trại và môi trường xung quanh ... Khắc phục tình trạng thả rông gia súc, chuyển sang nuôi nhốt, bán chăn thả và gắn với vệ sinh chuồng trại.

+ Đối với chăn nuôi trang trại đại gia súc: Yêu cầu phải đảm bảo điều kiện về chăn nuôi trang trại theo quy định của Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chăn nuôi; QCVN 01-39:2011 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi; QCVN 01-79:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc gia cầm - Quy trình kiểm tra đánh giá điều kiện vệ sinh thú y; QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

+ Đối với cơ sở giết mổ gia súc: Vị trí địa điểm hoạt động phải đảm bảo quy định của pháp luật, chất thải phát sinh từ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm phải được xử lý đảm bảo quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Nghiêm cấm xả thải trực tiếp chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đảm bảo ra môi trường.

- Khắc phục tình trạng thả rông gia súc, chuyển sang nuôi nhốt, bán chăn thả và gắn với vệ sinh chuồng trại. Tiến hành di dời các cơ sở chăn nuôi và lò mổ gia súc không đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường ra khỏi khu dân cư. Tiếp tục hướng

dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chăn nuôi, chế biến sản phẩm chăn nuôi thực hiện các thủ tục về điều kiện chăn nuôi, điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng.

- Kiểm tra, xử phạt khi phát hiện các vi phạm gây ô nhiễm môi trường đối với những hộ, trang trại chăn nuôi, các cơ sở giết mổ đại gia súc theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Giải pháp về xây dựng và hình thành chuỗi giá trị

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác phát triển chăn nuôi đại gia súc dựa trên sự tự nguyện, tự cung cấp cả dịch vụ đầu vào và đầu ra; Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã chăn nuôi đại gia súc ứng dụng công nghệ cao.

- Hình thành và phát triển các chuỗi gia công giữa doanh nghiệp với hộ gia đình, cá nhân chăn nuôi đại gia súc theo quy trình sản xuất sạch, hữu cơ, sinh thái gắn với việc xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm chăn nuôi đại gia súc có lợi thế cạnh tranh.

- Duy trì sản phẩm thịt Trâu hun khói đạt tiêu chuẩn OCOP 3 sao; phát triển các sản phẩm chăn nuôi OCOP như thịt bò hun khói, Lạp xưởng, xúc xích ...

6. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chăn nuôi, thú y và khuyến nông

- Củng cố, tăng cường năng lực hệ thống thú y các cấp đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh động vật. Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ kỹ thuật chăn nuôi, thú y để có khả năng tiếp cận và ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ mới, đặc biệt công nghệ sinh học hiện đại trong các lĩnh vực giống, dinh dưỡng, thú y, công nghệ chế biến và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh về công tác phòng, chống dịch bệnh và mô hình chăn nuôi trang trại điển hình nhằm tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm và chọn lựa mô hình chăn nuôi phù hợp với địa phương.

- Thay đổi cách tiếp cận về phương thức quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm để người sản xuất, kinh doanh tự chủ động trong việc kiểm soát chất lượng, an toàn sản phẩm của mình trước khi đưa ra thị trường.

- Từng bước xã hội hóa công tác khuyến nông chăn nuôi đại gia súc có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân và thông qua các tổ chức chính trị - xã hội. Hình thành và phát triển các tổ khuyến nông cộng đồng.

- Xã hội hóa các dịch vụ công về chăn nuôi, thú y để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước, cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

7. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra

- Xây dựng hệ thống tiêu thụ sản phẩm gắn với cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm. Triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh nhằm chuyển đổi dần từ hình thức giết mổ phân tán, nhỏ lẻ hiện nay sang giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động giết mổ nhằm đảm bảo quy định vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

- Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến thương mại các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc, giữ vững các thị trường lớn, truyền thống (xuất ra ngoại tỉnh về Hà Nội, Phú Thọ...) và mở rộng các thị trường mới nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi đại gia súc.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc; đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và quy cách theo yêu cầu của thị trường.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi đại gia súc với người sản xuất, tạo nguồn hàng ổn định cho chế biến và xuất khẩu.

- Phối hợp với cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra, ngăn chặn các đối tượng buôn bán, vận chuyển đại gia súc không rõ nguồn gốc, sản phẩm động vật không đảm bảo chất lượng tiêu thụ trên địa bàn để bảo vệ uy tín về chất lượng sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân sản xuất chăn nuôi trung thực trong tỉnh. Xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm theo quy định của pháp luật.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG TÂM, ƯU TIÊN

1. Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, trâu thịt) tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

2. Dự án xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đại gia súc.

3. Dự án xây dựng các khu giết mổ đại gia súc tập trung trên địa bàn tỉnh.

4. Dự án phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chăn nuôi đại gia súc trên địa bàn tỉnh.

5. Chương trình phát triển các sản phẩm chăn nuôi đại gia súc đặc sản của tỉnh.

6. Chương trình phát triển sản xuất sản phẩm chăn nuôi đại gia súc không sử dụng thuốc kháng sinh trên địa bàn toàn tỉnh.

7. Dự án xây dựng các trung tâm khảo nghiệm và cung cấp giống vật nuôi đại gia súc nhập ngoại chất lượng cao tại Sơn La.

8. Dự án quản lý và phát triển các giống đại gia súc địa phương có nguồn gen quý.

9. Chương trình phát triển mạng lưới thụ tinh nhân tạo.

10. Chương trình hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước về chăn nuôi đại gia súc, thú y.

11. Chương trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi đại gia súc.

12. Chương trình, dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc ứng dụng công nghệ cao; vùng chăn nuôi đại gia súc ứng dụng công nghệ cao.

13. Chương trình, dự án xây dựng các cơ sở an toàn dịch bệnh; vùng an toàn dịch bệnh đại gia súc; phòng chống dịch bệnh cho đại gia súc trên địa bàn tỉnh.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án: 600 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách nhà nước (Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, 3 chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số): 60 tỷ đồng; Nguồn vốn hợp pháp khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, ODA, phi chính phủ...): 540 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách Nhà nước

Vốn ngân sách tỉnh, huyện phân cấp thực hiện Chính sách hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn; Vốn ngân sách tỉnh triển khai thực hiện Chương trình khuyến nông; Vốn ngân sách Trung ương triển khai các chính sách hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình khác. Tập trung cho đầu tư cơ sở hạ tầng trại giống, nâng cấp trạm chẩn đoán xét nghiệm, củng cố hệ thống thú y, mạng lưới thụ tinh nhân tạo, khuyến nông và hỗ trợ lãi suất vốn tín dụng mua trâu, bò giống, xây dựng đồng cỏ, làm chuồng trại ...

2. Vốn tín dụng

Cho người chăn nuôi vay với lãi suất ưu đãi để mua giống, trang thiết bị, xây dựng đồng cỏ, chuồng trại....

3. Vốn từ người dân, doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com